

DANH SÁCH BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SỐ 4

Địa điểm: thôn Kon Chốt, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Măng Đen)

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chính lý	Diện tích thu hồi							
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	1	60.985,1		28.376,5	RSX						
2	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	2	169,7		104,9	HNK						
3	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	3	3.147,8		1.778,0	RSX						
4	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	4	900,3		900,3	HNK						
5	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	5	1.584,5		1.534,8	CLN						
6	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	6	1.411,8		1.038,2	DGT						
7	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	7	4.392,4		3.466,2	CLN						
8	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	8	23.799,8		16.332,3	RSX						
9	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	9	1.130,9		1.130,9	RSX						
10	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	10	3.669,4		3.390,1	RSX						
11	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	11	416,2		416,2	RSX						
12	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	12	8.607,0		8.607,0	RSX						
13	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	13	2.356,6		2.356,6	RSX						
14	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	14	966,5		966,5	HNK						
15	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	15	7.638,4		7.638,4	RSX						
16	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	16	235,8		235,8	DGT						
17	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	17	92,2		92,2	NTS						
18	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	18	317,8		317,8	CLN						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
19	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	19	45.031,1		19.797,9	RSX						
20	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	20	6.587,0		6.511,9	RSX						
21	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	21	97,5		97,5	CLN						
22	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	22	2.606,9		2.253,1	RSX						
23	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	23	828,9		775,0	DGT						
24	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	24	6.012,7		6.012,7	RSX						
25	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	25	1.046,0		1.046,0	HNK						
26	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	26	267,6		267,6	LUK						
27	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	27	771,8		771,8	LUK						
28	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	28	668,6		668,6	LUK						
29	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	29	985,7		985,7	LUK						
30	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	30	1.033,2		1.033,2	RSX						
31	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	31	184,7		169,0	RSX						
32	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	32	2.230,0		2.043,6	RSX						
33	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	33	41,1		41,1	HNK						
34	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	34	177,0		168,3	HNK						
35	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	35	573,9		292,6	LUC						
36	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	36	61,9		16,9	LUC						
37	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	37	160,3		160,3	LUC						
38	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	38	309,9		309,9	LUC						
39	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	39	1.187,7		952,1	LUC						
40	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	40	39,2		39,2	LUC						

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
41	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	41	233,2		233,2	DGT						
42	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	42	95,7		95,7	LUC						
43	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	43	314,9		314,9	LUC						
44	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	44	247,6		247,6	NTS						
45	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	45	65,1		65,1	HNK						
46	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	46	136,6		95,8	LUC						
47	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	47	227,5		227,5	LUC						
48	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	48	13.202,6		10.306,2	CLN						
49	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	49	306,9		289,0	DTL						
50	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	50	2.870,6		2.870,6	LUC						
51	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	51	312,8		312,8	HNK						
52	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	52	447,0		447,0	HNK						
53	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	53	569,9		569,9	HNK						
54	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	54	180,6		180,6	LUC						
55	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	55	544,4		544,4	HNK						
56	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	56	421,4		421,4	HNK						
57	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	57	75,3		75,3	HNK						
58	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	58	1.204,6		1.204,6	CLN						
59	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	59	116,3		116,3	HNK						
60	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	60	300,5		300,5	HNK						
61	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	61	377,9		377,9	HNK						
62	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	62	968,2		968,2	HNK						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
63	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	63	183,9		183,9	DGT						
64	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	64	126,8		126,8	HNK						
65	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	65	17,0		17,0	NTS						
66	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	66	1.504,8		1.504,8	HNK						
67	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	67	91,0		91,0	HNK						
68	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	68	1.704,8		1.704,8	LUC						
69	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	69	2.273,2		2.273,2	CLN						
70	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	70	280,8		280,8	DGT						
71	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	71	4.102,0		4.102,0	CLN						
72	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	72	90,3		82,2	DTL						
73	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	73	327,6		235,4	HNK						
74	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	74	470,9		470,9	HNK						
75	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	75	1.033,8		1.033,8	LUC						
76	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	76	80,2		80,2	LUC						
77	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	77	27,2		27,2	LUC						
78	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	78	1.374,2		1.214,2	LUC						
79	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	79	972,6		972,6	LUC						
80	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	80	1.057,8		1.057,8	LUC						
81	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	81	1.042,8		1.042,8	LUC						
82	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	82	702,0		702,0	LUC						
83	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	83	994,2		994,2	LUC						
84	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	84	407,1		407,1	LUC						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
85	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	85	236,7		236,7	LUC						
86	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	86	41,5		41,5	LUC						
87	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	87	1.761,0		1.761,0	LUC						
88	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	88	132,1		132,1	DGT						
89	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	89	1.018,8		1.018,8	LUC						
90	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	90	694,7		694,7	LUC						
91	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	91	260,7		260,7	DTL						
92	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	92	524,2		416,0	CLN						
93	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	93	46,2		10,4	HNK						
94	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	94	75,2		75,2	NTS						
95	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	95	1.491,2		293,9	RSX						
96	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	96	800,7		800,7	RSX						
97	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	97	1.746,9		1.746,9	HNK						
98	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	98	1.018,1		1.018,1	CLN						
99	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	99	39,9		39,9	DGT						
100	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	100	258,5		258,5	LUC						
101	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	101	715,2		715,2	LUC						
102	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	102	109,3		109,3	LUC						
103	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	103	234,3		234,3	LUC						
104	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	104	413,5		413,5	HNK						
105	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	105	170,0		170,0	LUC						
106	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	106	501,7		501,7	LUC						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
107	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	107	374,6		374,6	LUC						
108	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	108	2.593,8		2.593,8	RSX						
109	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	109	6.715,9		6.715,9	RSX						
110	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	110	713,9		713,9	RSX						
111	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	111	782,0		782,0	CLN						
112	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	112	1.028,2		1.028,2	HNK						
113	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	113	770,1		770,1	HNK						
114	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	114	1.559,6		1.559,6	RSX						
115	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	115	17.589,2		13.744,2	RSX						
116	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	116	12.410,0		3.062,3	RSX						
117	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	117	1.392,3		1.357,1	HNK						
118	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	118	251,2		251,2	CLN						
119	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	119	150,0		105,0	HNK						
120	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	120	177,0		177,0	HNK						
121	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	121	112,4		112,4	DTL						
122	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	122	7.514,9		7.514,9	RSX						
123	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	123	349,7		349,7	DGT						
124	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	124	170,0		133,1	LUC						
125	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	1	125	2.808,7		2.808,7	HNK						
126	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	1	126	246,2		246,2	LUC						
127	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	127	6.173,0		6.173,0	CLN						
128	Vắng chủ		1	128	470,9		470,9	HNK						
129	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	129	15,4		15,4	DGT						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
130	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	130	136,2		136,2	DGT						
131	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	131	956,6		956,6	HNK						
132	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	132	2.211,4		2.211,4	HNK						
133	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	133	416,1		416,1	CLN						
134	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	134	96,8		96,8	CLN						
135	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	135	633,6		633,6	RSX						
136	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	136	2.306,4		442,4	RSX						
137	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	137	568,2		49,5	CLN						
138	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	138	670,6		190,8	HNK						
139	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	139	2.609,5		163,2	SON						
140	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	140	2.751,3		2.751,3	RSX						
141	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	141	398,5		398,5	DGT						
142	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	142	210,7		210,7	RSX						
143	Vắng chủ		1	143	8.030,7		2.019,2	RSX						
144	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	144	12,0		12,0	HNK						
145	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	145	1.099,9		1.099,9	RSX						
146	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	146	289,6		264,3	RSX						
147	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	147	918,0		853,1	RSX						
148	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	148	820,9		572,7	CLN						
149	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	149	155,6		155,6	HNK						
150	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	150	896,1		896,1	RSX						
151	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	151	399,2		280,4	SON						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
152	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	152	98,9		98,9	HNK						
153	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	153	41,4		10,8	LUC						
154	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	154	63,8		55,2	LUC						
155	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	1	155	186,8		186,8	RSX						
156	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	156	5.492,4		5.492,4	CLN						
157	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	1	157	17,1		17,1	DGT						
158	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	6	435,2		37,5	LUC	26	6	435,2	LUC		
159	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	16	942,2		695,4	LUC	26	16	942,2	LUC		
160	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	31	65,9		4,3	LUC	26	31	65,9	LUC		
161	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	32	167,7		126,9	LUC	26	32	167,7	LUC		
162	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	34	280,3		280,3	LUC	26	34	280,3	LUC		
163	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	56	113,3		112,4	LUC	26	56	113,3	LUC		
164	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	57	372,4		372,4	LUC	26	57	372,4	LUC		
165	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	58	66,0		66,0	HNK	26	58	66,0	HNK		
166	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	59	101,4		101,4	LUC	26	59	101,4	LUC		
167	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	60	59,5		59,5	LUC	26	60	59,5	LUC		
168	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	61	611,4		611,4	LUC	26	61	611,4	LUC		
169	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	62	43,2		43,2	LUC	26	62	43,2	LUC		
170	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	63	331,8		331,8	LUC	26	63	331,8	LUC		
171	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	73	169,6		169,6	LUC	26	73	169,6	LUC		
172	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	74	472,4		472,4	LUC	26	74	472,4	LUC		
173	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	75	178,6		178,6	LUC	26	75	178,6	LUC		
174	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	76	56,8		56,8	LUC	26	76	56,8	LUC		
175	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	81	76,2		76,2	LUC	26	81	76,2	LUC		
176	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	82	153,7		153,7	LUC	26	82	153,7	LUC		
177	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	83	123,3		123,3	LUC	26	83	123,3	LUC		
178	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	84	143,0		143,0	LUC	26	84	143,0	LUC		
179	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	85	227,7		227,7	LUC	26	85	227,7	LUC		
180	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	86	295,0		295,0	LUC	26	86	295,0	LUC		
181	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	87	292,8		292,8	LUC	26	87	292,8	LUC		
182	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	88	150,8		150,8	LUC	26	88	150,8	LUC		
183	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	89	433,2		433,2	LUC	26	89	433,2	LUC		
184	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	91	134,4		134,4	LUC	26	91	134,4	LUC		
185	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	93	180,6		180,6	LUC	26	93	180,6	LUC		
186	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	101	226,3		226,3	LUC	26	101	226,3	LUC		
187	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	102	83,5		83,5	LUC	26	102	83,5	LUC		
188	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	103	90,8		90,8	LUC	26	103	90,8	LUC		
189	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	104	73,9		73,9	LUC	26	104	73,9	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
190	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	105	163,3		163,3	LUC	26	105	163,3	LUC		
191	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	106	217,2		217,2	LUC	26	106	217,2	LUC		
192	Bà Y Nai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	108	108,6		108,6	LUC	26	108	108,6	LUC		
193	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	110	65,2		65,2	LUC	26	110	65,2	LUC		
194	Hộ ông Y Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	111	354,0		354,0	LUC	26	111	354,0	LUC		
195	Hộ ông Y Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	112	356,8		356,8	LUC	26	112	356,8	LUC		
196	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	118	371,2		371,2	LUC	26	118	371,2	LUC		
197	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	119	183,5		183,5	LUC	26	119	183,5	LUC		
198	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	120	199,2		199,2	LUC	26	120	199,2	LUC		
199	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	121	131,4		131,4	LUC	26	121	131,4	LUC		
200	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	122	73,2		73,2	LUC	26	122	73,2	LUC		
201	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	123	80,5		80,5	LUC	26	123	80,5	LUC		
202	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	124	91,1		91,1	LUC	26	124	91,1	LUC		
203	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	127	267,7		267,7	NTS	26	127	267,7	NTS		
204	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	128	159,7		84,7	DTL	26	128	159,7	DTL		
205	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	135	190,5		190,5	LUC	26	135	190,5	LUC		
206	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	137	32,3		32,3	LUC	26	137	32,3	LUC		
207	Bà Y Nai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	142	75,9		75,9	LUC	26	142	75,9	LUC		
208	Bà Y Nai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	143	32,4		32,4	LUC	26	143	32,4	LUC		
209	Bà Y Nai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	144	366,7		366,7	LUC	26	144	366,7	LUC		
210	Bà Y Nai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	145	108,8		108,8	LUC	26	145	108,8	LUC		
211	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	148	244,9		244,9	LUC	26	148	244,9	LUC		
212	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	151	71,0		71,0	LUC	26	151	71,0	LUC		
213	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	152	143,2		143,2	LUC	26	152	143,2	LUC		
214	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	153	93,1		93,1	LUC	26	153	93,1	LUC		
215	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	154	172,0		172,0	LUC	26	154	172,0	LUC		
216	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	155	87,3		87,3	LUC	26	155	87,3	LUC		
217	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	156	116,6		116,6	LUC	26	156	116,6	LUC		
218	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	157	111,2		111,2	LUC	26	157	111,2	LUC		
219	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	158	148,3		148,3	LUC	26	158	148,3	LUC		
220	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	159	175,1		175,1	LUC	26	159	175,1	LUC		
221	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	160	170,2		170,2	LUC	26	160	170,2	LUC		
222	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	162	401,9		401,9	LUC	26	162	401,9	LUC		
223	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	163	302,1		302,1	LUC	26	163	302,1	LUC		
224	Hộ ông A Blản	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	164	459,2		459,2	LUC	26	164	459,2	LUC		
225	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	165	58,9		58,9	LUC	26	165	58,9	LUC		
226	Hộ ông A Blản	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	168	135,4		135,4	LUC	26	168	135,4	LUC		
227	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	169	146,7		146,7	LUC	26	169	146,7	LUC		
228	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	171	126,3		126,3	LUC	26	171	126,3	LUC		
229	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	172	94,3		94,3	LUC	26	172	94,3	LUC		
230	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	173	125,5		125,5	LUC	26	173	125,5	LUC		
231	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	174	75,3		75,3	LUC	26	174	75,3	LUC		
232	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	176	233,5		233,5	LUC	26	176	233,5	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
233	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	178	178,5		178,5	LUC	26	178	178,5	LUC		
234	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	179	199,6		199,6	LUC	26	179	199,6	LUC		
235	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	184	388,4		4,3	LUC	26	184	388,4	LUC		
236	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	185	98,5		98,5	LUC	26	185	98,5	LUC		
237	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	186	77,5		77,5	LUC	26	186	77,5	LUC		
238	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	188	119,3		119,3	LUC	26	188	119,3	LUC		
239	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	190	91,4		91,4	LUC	26	190	91,4	LUC		
240	Hộ ông A Blân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	191	122,6		122,6	LUC	26	191	122,6	LUC		
241	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	192	101,8		101,8	LUC	26	192	101,8	LUC		
242	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	194	143,8		143,8	LUC	26	194	143,8	LUC		
243	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	195	119,1		119,1	LUC	26	195	119,1	LUC		
244	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	196	147,3		147,3	LUC	26	196	147,3	LUC		
245	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	197	357,5		356,5	LUC	26	197	357,5	LUC		
246	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	199	316,5		316,5	LUC	26	199	316,5	LUC		
247	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	200	149,1		149,1	LUC	26	200	149,1	LUC		
248	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	201	644,4		644,4	LUC	26	201	644,4	LUC		
249	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	202	261,4		261,4	LUC	26	202	261,4	LUC		
250	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	203	115,9		115,9	LUC	26	203	115,9	LUC		
251	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	206	56,1		56,1	NTS	26	206	56,1	NTS		
252	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	209	56,2		56,2	LUC	26	209	56,2	LUC		
253	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	210	241,7		241,7	LUC	26	210	241,7	LUC		
254	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	213	2.303,3		2.303,3	LUC	26	213	2.303,3	LUC		
255	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	214	375,2		375,2	HNK	26	214	375,2	HNK		
256	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	216	172,8		172,8	HNK	26	216	172,8	HNK		
257	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	217	93,4		93,4	LUC	26	217	93,4	LUC		
258	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	218	123,4		123,4	LUC	26	218	123,4	LUC		
259	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	219	89,6		89,6	LUC	26	219	89,6	LUC		
260	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	220	125,9		125,9	LUC	26	220	125,9	LUC		
261	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	221	261,3		261,3	LUC	26	221	261,3	LUC		
262	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	222	99,2		99,2	LUC	26	222	99,2	LUC		
263	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	223	49,2		49,2	LUC	26	223	49,2	LUC		
264	Ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	224	138,2		138,2	LUC	26	224	138,2	LUC		
265	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	225	152,6		152,6	LUC	26	225	152,6	LUC		
266	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	226	233,2		233,2	LUC	26	226	233,2	LUC		
267	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	227	87,7		87,7	LUC	26	227	87,7	LUC		
268	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	228	133,4		133,4	LUC	26	228	133,4	LUC		
269	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	229	89,8		89,8	LUC	26	229	89,8	LUC		
270	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	230	232,3		232,3	LUC	26	230	232,3	LUC		
271	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	231	79,9		79,9	LUC	26	231	79,9	LUC		
272	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	232	414,4		414,4	LUC	26	232	414,4	LUC		
273	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	233	218,6		218,6	LUC	26	233	218,6	LUC		
274	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	234	326,2		326,2	LUC	26	234	326,2	LUC		
275	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	235	208,7		208,7	LUC	26	235	208,7	LUC		
276	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	245	345,7		345,7	LUC	26	245	345,7	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
277	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	247	1.394,6		1.394,6	LUC	26	247	1.394,6	LUC		
278	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	248	935,4		935,4	LUC	26	248	935,4	LUC		
279	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	249	131,5		131,5	LUC	26	249	131,5	LUC		
280	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	251	99,5		99,5	LUC	26	251	99,5	LUC		
281	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	252	60,3		60,3	LUC	26	252	60,3	LUC		
282	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	253	51,1		51,1	LUC	26	253	51,1	LUC		
283	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	254	204,2		204,2	LUC	26	254	204,2	LUC		
284	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	255	682,9		682,9	LUC	26	255	682,9	LUC		
285	Hộ Ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	256	68,2		68,2	LUC	26	256	68,2	LUC		
286	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	257	68,8		68,8	LUC	26	257	68,8	LUC		
287	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	258	39,8		39,8	LUC	26	258	39,8	LUC		
288	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	260	166,2		166,2	LUC	26	260	166,2	LUC		
289	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	261	146,1		146,1	LUC	26	261	146,1	LUC		
290	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	263	343,8		343,8	LUC	26	263	343,8	LUC		
291	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	264	457,2		457,2	LUC	26	264	457,2	LUC		
292	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	265	483,1		483,1	LUC	26	265	483,1	LUC		
293	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	278	57,5		27,2	LUC	26	278	57,5	LUC		
294	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	279	91,1		51,1	LUC	26	279	91,1	LUC		
295	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	280	99,8		99,8	LUC	26	280	99,8	LUC		
296	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	281	93,1		93,1	LUC	26	281	93,1	LUC		
297	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	283	415,0		415,0	LUC	26	283	415,0	LUC		
298	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	284	159,0		159,0	LUC	26	284	159,0	LUC		
299	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	285	336,8		336,8	LUC	26	285	336,8	LUC		
300	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	287	17,8		17,8	LUC	26	287	17,8	LUC		
301	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	288	180,1		180,1	LUC	26	288	180,1	LUC		
302	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	289	291,5		291,5	LUC	26	289	291,5	LUC		
303	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	290	211,5		211,5	LUC	26	290	211,5	LUC		
304	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	291	278,6		278,6	LUC	26	291	278,6	LUC		
305	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	292	76,6		76,6	LUC	26	292	76,6	LUC		
306	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	294	147,1		147,1	LUC	26	294	147,1	LUC		
307	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	296	79,1		79,1	LUC	26	296	79,1	LUC		
308	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	300	104,5		104,5	LUC	26	300	104,5	LUC		
309	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	301	49,7		49,7	LUC	26	301	49,7	LUC		
310	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	302	96,8		96,8	LUC	26	302	96,8	LUC		
311	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	303	115,4		115,4	LUC	26	303	115,4	LUC		
312	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	306	376,0		215,7	LUC	26	306	376,0	LUC		
313	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	307	133,6		133,6	LUC	26	307	133,6	LUC		
314	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	308	93,9		93,9	LUC	26	308	93,9	LUC		
315	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	309	177,6		177,6	LUC	26	309	177,6	LUC		
316	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	310	170,8		170,8	LUC	26	310	170,8	LUC		
317	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	311	1.060,1		1.060,1	LUC	26	311	1.060,1	LUC		
318	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	313	284,1		284,1	LUC	26	313	284,1	LUC		
319	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	314	1.992,3		1.992,3	DCS	26	314	1.992,3	DCS		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
320	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	315	1.757,6		1.757,6	LUK	26	315	1.757,6	LUK		
321	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	316	141,7		141,7	LUC	26	316	141,7	LUC		
322	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	317	292,5		292,5	DCS	26	317	292,5	DCS		
323	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	318	199,4		199,4	LUC	26	318	199,4	LUC		
324	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	321	255,9		255,9	LUC	26	321	255,9	LUC		
325	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	323	111,6		111,6	LUC	26	323	111,6	LUC		
326	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	324	193,7		193,7	LUC	26	324	193,7	LUC		
327	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	325	441,0		441,0	LUC	26	325	441,0	LUC		
328	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	327	149,0		149,0	LUC	26	327	149,0	LUC		
329	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	328	396,7		396,7	LUC	26	328	396,7	LUC		
330	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	331	156,2		156,2	LUC	26	331	156,2	LUC		
331	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	332	73,5		73,5	LUC	26	332	73,5	LUC		
332	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	333	146,1		146,1	LUC	26	333	146,1	LUC		
333	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	335	287,1		0,9	LUC	26	335	287,1	LUC		
334	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	336	978,3		614,5	LUC	26	336	978,3	LUC		
335	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	337	314,7		314,7	LUC	26	337	314,7	LUC		
336	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	338	84,4		84,4	LUC	26	338	84,4	LUC		
337	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	339	136,0		136,0	LUC	26	339	136,0	LUC		
338	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	340	248,4		248,4	LUC	26	340	248,4	LUC		
339	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	341	308,8		308,8	LUC	26	341	308,8	LUC		
340	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	343	113,5		113,5	LUC	26	343	113,5	LUC		
341	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	344	430,2		430,2	LUC	26	344	430,2	LUC		
342	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	346	178,9		178,9	LUC	26	346	178,9	LUC		
343	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	351	823,1		823,1	DCS	26	351	823,1	DCS		
344	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	352	131,1		131,1	LUC	26	352	131,1	LUC		
345	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	353	136,2		136,2	LUC	26	353	136,2	LUC		
346	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	354	1.147,4		1.147,4	LUC	26	354	1.147,4	LUC		
347	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	355	43,0		43,0	LUC	26	355	43,0	LUC		
348	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	356	45,0		45,0	LUC	26	356	45,0	LUC		
349	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	360	61,2		61,2	LUC	26	360	61,2	LUC		
350	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	361	333,7		333,7	LUC	26	361	333,7	LUC		
351	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	364	89,7		89,7	LUC	26	364	89,7	LUC		
352	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	366	54,2		54,2	LUC	26	366	54,2	LUC		
353	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	369	122,8		122,8	LUC	26	369	122,8	LUC		
354	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	377	259,1		259,1	LUC	26	377	259,1	LUC		
355	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	378	41,3		41,3	LUC	26	378	41,3	LUC		
356	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	382	463,8		463,8	LUC	26	382	463,8	LUC		
357	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	383	2.544,2		2.544,2	LUC	26	383	2.544,2	LUC		
358	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	386	203,7		203,7	LUC	26	386	203,7	LUC		
359	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	387	124,5		124,5	LUC	26	387	124,5	LUC		
360	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	395	106,2		106,2	HNK	26	395	106,2	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
361	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	399	121,3		121,3	LUC	26	399	121,3	LUC		
362	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	400	3.635,6		3.635,6	LUC	26	400	3.635,6	LUC		
363	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	411	60,5		15,7	LUC	26	411	60,5	LUC		
364	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	412	62,9		62,9	LUC	26	412	62,9	LUC		
365	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	415	1.412,0		1.412,0	HNK	26	415	1.412,0	HNK		
366	Bà Y Ring	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	417	1.540,1		1.540,1	LUK	26	417	1.540,1	LUK		
367	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	420	443,7		443,7	LUC	26	420	443,7	LUC		
368	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	422	2.157,5		2.157,5	LUC	26	422	2.157,5	LUC		
369	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	423	134,9		134,9	LUC	26	423	134,9	LUC		
370	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	424	117,4		117,4	DTL	26	424	117,4	DTL		
371	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	425	602,4		286,2	HNK	26	425	602,4	HNK		
372	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	426	755,4		121,4	HNK	26	426	755,4	HNK		
373	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	430	399,0		399,0	LUC	26	430	399,0	LUC		
374	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	431	114,2		114,2	LUC	26	431	114,2	LUC		
375	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	432	122,8		122,8	LUC	26	432	122,8	LUC		
376	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	433	112,3		112,3	LUC	26	433	112,3	LUC		
377	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	434	54,0		54,0	LUC	26	434	54,0	LUC		
378	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	438	1.426,7		1.426,7	LUC	26	438	1.426,7	LUC		
379	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	439	261,2		261,2	LUC	26	439	261,2	LUC		
380	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	440	257,5		257,5	LUC	26	440	257,5	LUC		
381	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	441	241,1		241,1	LUC	26	441	241,1	LUC		
382	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	442	84,1		84,1	LUC	26	442	84,1	LUC		
383	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	444	163,4		163,4	LUC	26	444	163,4	LUC		
384	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	445	386,9		386,9	LUC	26	445	386,9	LUC		
385	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	446	2.393,2		2.393,2	LUC	26	446	2.393,2	LUC		
386	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	447	771,2		771,2	LUC	26	447	771,2	LUC		
387	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	448	181,9		181,9	LUC	26	448	181,9	LUC		
388	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	449	40,3		40,3	LUC	26	449	40,3	LUC		
389	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	450	71,5		71,5	LUC	26	450	71,5	LUC		
390	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	452	857,2		696,4	ODT+CLN	26	452	857,2	ODT+CLN		
391	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	454	608,7		608,7	LUC	26	454	608,7	LUC		
392	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	455	151,5		151,5	LUC	26	455	151,5	LUC		
393	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	456	142,3		142,3	LUC	26	456	142,3	LUC		
394	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	457	300,7		300,7	LUC	26	457	300,7	LUC		
395	Hộ ông A Hiết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	459	1.464,6		1.464,6	LUC	26	459	1.464,6	LUC		
396	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	460	421,5		421,5	LUC	26	460	421,5	LUC		
397	Ông A Vêk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	461	233,0		233,0	LUC	26	461	233,0	LUC		
398	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	464	128,5		128,5	LUC	26	464	128,5	LUC		
399	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	465	491,7		491,7	DGT	26	465	491,7	DGT		
400	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	466	487,2		487,2	LUC	26	466	487,2	LUC		
401	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	467	587,8		587,8	LUC	26	467	587,8	LUC		
402	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	468	615,6		615,6	LUC	26	468	615,6	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
403	Hộ ông A Hiết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	469	151,4		151,4	HNK	26	469	151,4	HNK		
404	Ông A Vết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	471	97,3		97,3	LUC	26	471	97,3	LUC		
405	Ông A Vết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	472	49,9		49,9	LUC	26	472	49,9	LUC		
406	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	475	1.048,9		970,6	ODT+CLN	26	475	1.048,9	ODT+CLN		
407	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	477	77,7		77,7	LUC	26	477	77,7	LUC		
408	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	478	218,5		218,5	LUC	26	478	218,5	LUC		
409	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	481	82,9		82,9	LUC	26	481	82,9	LUC		
410	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	482	963,3		963,3	NTS	26	482	963,3	NTS		
411	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	484	248,4		248,4	LUC	26	484	248,4	LUC		
412	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	489	725,9		725,9	ODT+CLN	26	489	725,9	ODT+CLN		
413	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	491	476,9		476,9	LUC	26	491	476,9	LUC		
414	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	492	103,7		103,7	LUC	26	492	103,7	LUC		
415	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	496	2.115,0		2.115,0	LUC	26	496	2.115,0	LUC		
416	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	497	1.392,2		1.392,2	LUC	26	497	1.392,2	LUC		
417	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	498	1.281,0		1.281,0	LUC	26	498	1.281,0	LUC		
418	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	499	161,2		161,2	LUC	26	499	161,2	LUC		
419	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	500	106,2		106,2	LUC	26	500	106,2	LUC		
420	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	501	212,2		212,2	LUC	26	501	212,2	LUC		
421	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	503	425,8		425,8	LUC	26	503	425,8	LUC		
422	Hộ ông A Plân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	508	262,7		262,7	LUC	26	508	262,7	LUC		
423	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	509	71,0		71,0	HNK	26	509	71,0	HNK		
424	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	512	89,4		89,4	LUC	26	512	89,4	LUC		
425	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	514	267,7		267,7	LUC	26	514	267,7	LUC		
426	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	515	71,7		71,7	LUC	26	515	71,7	LUC		
427	Hộ ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	516	464,9		464,9	LUC	26	516	464,9	LUC		
428	Hộ Ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	517	107,9		107,9	LUC	26	517	107,9	LUC		
429	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	518	157,0		157,0	HNK	26	518	157,0	HNK		
430	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	519	84,7		84,7	LUC	26	519	84,7	LUC		
431	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	520	83,1		83,1	LUC	26	520	83,1	LUC		
432	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	521	315,4		315,4	LUC	26	521	315,4	LUC		
433	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	522	626,1		626,1	LUC	26	522	626,1	LUC		
434	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	523	316,7		316,7	LUC	26	523	316,7	LUC		
435	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	526	61,8		61,8	LUC	26	526	61,8	LUC		
436	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	527	42,7		42,7	LUC	26	527	42,7	LUC		
437	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	528	96,7		96,7	LUC	26	528	96,7	LUC		
438	Ông A Thua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	529	49,0		49,0	LUC	26	529	49,0	LUC		
439	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	532	314,0		314,0	HNK	26	532	314,0	HNK		
440	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	534	244,4		244,4	NTS	26	534	244,4	NTS		
441	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	537	57,8		57,8	LUC	26	537	57,8	LUC		
442	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	538	632,6		632,6	LUC	26	538	632,6	LUC		
443	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	540	1.642,6		1.642,6	LUC	26	540	1.642,6	LUC		
444	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	541	916,0		916,0	ODT+CLN	26	541	916,0	ODT+CLN		
445	Ông A Thua	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	542	206,0		206,0	LUC	26	542	206,0	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
446	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	547	826,6		826,6	ODT+CLN	26	547	826,6	ODT+CLN		
447	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	548	235,3		235,3	LUC	26	548	235,3	LUC		
448	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	552	1.310,3		1.310,3	LUC	26	552	1.310,3	LUC		
449	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	554	76,4		76,4	LUC	26	554	76,4	LUC		
450	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	555	241,9		241,9	LUC	26	555	241,9	LUC		
451	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	556	2.590,6		2.590,6	LUC	26	556	2.590,6	LUC		
452	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	557	2.456,7		2.456,7	LUC	26	557	2.456,7	LUC		
453	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	558	282,0		282,0	LUC	26	558	282,0	LUC		
454	Bà Y Khanh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	559	555,9		555,9	LUC	26	559	555,9	LUC		
455	Bà Y Khanh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	560	359,9		359,9	LUC	26	560	359,9	LUC		
456	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	561	225,2		225,2	LUC	26	561	225,2	LUC		
457	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	562	176,0		176,0	LUC	26	562	176,0	LUC		
458	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	563	873,9		873,9	ODT+CLN	26	563	873,9	ODT+CLN		
459	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	564	82,2		82,2	LUC	26	564	82,2	LUC		
460	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	565	129,0		129,0	LUC	26	565	129,0	LUC		
461	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	566	1.487,4		1.487,4	LUC	26	566	1.487,4	LUC		
462	Ông A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	567	93,7		93,7	LUC	26	567	93,7	LUC		
463	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	569	436,8		436,8	LUC	26	569	436,8	LUC		
464	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	573	811,8		811,8	LUC	26	573	811,8	LUC		
465	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	576	203,9		203,9	LUC	26	576	203,9	LUC		
466	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	577	80,2		80,2	LUC	26	577	80,2	LUC		
467	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	578	543,0		543,0	LUC	26	578	543,0	LUC		
468	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	579	409,3		409,3	LUC	26	579	409,3	LUC		
469	Hộ ông A Brổ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	582	229,0		229,0	HNK	26	582	229,0	HNK		
470	Ông A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	585	957,9		957,9	LUC	26	585	957,9	LUC		
471	Ông A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	586	361,6		361,6	LUC	26	586	361,6	LUC		
472	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	588	27,3		27,3	LUC	26	588	27,3	LUC		
473	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	592	71,6		71,6	LUC	26	592	71,6	LUC		
474	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	593	495,0		495,0	LUC	26	593	495,0	LUC		
475	Hộ ông A Son	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	594	175,9		175,9	LUC	26	594	175,9	LUC		
476	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	595	303,7		303,7	LUC	26	595	303,7	LUC		
477	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	596	210,7		210,7	LUC	26	596	210,7	LUC		
478	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	599	404,5		404,5	LUC	26	599	404,5	LUC		
479	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	601	565,4		565,4	LUC	26	601	565,4	LUC		
480	Trần Hào Hiệp - Nguyễn Thị Thanh Nga	34 Đường Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	2	602	1.314,6		1.314,6	ODT+CLN	26	602	1.314,6	ODT+CLN		
481	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	603	2.614,2		2.614,2	ODT+CLN	26	603	2.614,2	ODT+CLN		
482	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	604	87,4		87,4	NTS	26	604	87,4	NTS		
483	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	605	316,2		316,2	LUC	26	605	316,2	LUC		
484	Hộ ông A Son	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	607	1.051,1		1.051,1	LUC	26	607	1.051,1	LUC		
485	Ông A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	608	354,9		354,9	LUC	26	608	354,9	LUC		
486	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	611	906,4		906,4	LUC	26	611	906,4	LUC		
487	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	612	370,6		370,6	LUC	26	612	370,6	LUC		
488	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	613	234,9		234,9	LUC	26	613	234,9	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
489	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	614	166,5		166,5	LUC	26	614	166,5	LUC		
490	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	615	32,4		32,4	LUC	26	615	32,4	LUC		
491	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	616	55,0		55,0	LUC	26	616	55,0	LUC		
492	Hộ ông A Châm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	617	140,6		140,6	LUC	26	617	140,6	LUC		
493	Hộ ông A Châm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	618	87,7		87,7	LUC	26	618	87,7	LUC		
494	Hộ ông A Châm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	619	47,1		47,1	LUC	26	619	47,1	LUC		
495	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	620	251,0		251,0	LUC	26	620	251,0	LUC		
496	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	621	484,6		484,6	LUC	26	621	484,6	LUC		
497	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	623	137,4		137,4	LUC	26	623	137,4	LUC		
498	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	624	121,4		121,4	LUC	26	624	121,4	LUC		
499	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	626	49,9		49,9	LUC	26	626	49,9	LUC		
500	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	629	233,4		233,4	LUC	26	629	233,4	LUC		
501	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	632	162,1		162,1	LUC	26	632	162,1	LUC		
502	Ông A Brô	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	633	222,7		222,7	LUC	26	633	222,7	LUC		
503	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	634	71,4		71,4	LUC	26	634	71,4	LUC		
504	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	635	1.429,7		1.429,7	LUC	26	635	1.429,7	LUC		
505	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	637	33,0		33,0	HNK	26	637	33,0	HNK		
506	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	641	1.009,4		1.009,4	LUC	26	641	1.009,4	LUC		
507	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	642	216,5		216,5	LUC	26	642	216,5	LUC		
508	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	643	633,7		633,7	LUC	26	643	633,7	LUC		
509	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	644	342,5		342,5	LUC	26	644	342,5	LUC		
510	Ông A Vương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	646	56,3		56,3	LUC	26	646	56,3	LUC		
511	Ông A Vương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	647	35,5		35,5	NTS	26	647	35,5	NTS		
512	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	651	214,9		214,9	LUC	26	651	214,9	LUC		
513	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	652	217,1		217,1	LUC	26	652	217,1	LUC		
514	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	653	106,2		106,2	LUC	26	653	106,2	LUC		
515	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	654	324,7		324,7	LUC	26	654	324,7	LUC		
516	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	656	274,3		274,3	LUC	26	656	274,3	LUC		
517	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	657	168,3		168,3	LUC	26	657	168,3	LUC		
518	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	658	943,8		943,8	LUC	26	658	943,8	LUC		
519	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	659	94,7		94,7	LUC	26	659	94,7	LUC		
520	Hộ ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	660	284,2		284,2	LUC	26	660	284,2	LUC		
521	Hộ ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	661	229,7		229,7	LUC	26	661	229,7	LUC		
522	Hộ ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	662	237,9		237,9	LUC	26	662	237,9	LUC		
523	Hộ ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	665	66,6		66,6	LUC	26	665	66,6	LUC		
524	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	666	618,9		618,9	LUC	26	666	618,9	LUC		
525	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	667	66,6		66,6	LUC	26	667	66,6	LUC		
526	Hộ ông A Plân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	668	40,9		40,9	LUC	26	668	40,9	LUC		
527	Hộ ông A Plân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	669	111,8		111,8	LUC	26	669	111,8	LUC		
528	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	670	205,6		205,6	LUC	26	670	205,6	LUC		
529	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	671	474,9		474,9	LUC	26	671	474,9	LUC		
530	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	672	1.909,5		1.909,5	LUC	26	672	1.909,5	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
531	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	673	147,4		147,4	HNK	26	673	147,4	HNK		
532	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	674	178,1		178,1	LUC	26	674	178,1	LUC		
533	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	676	101,1		101,1	LUC	26	676	101,1	LUC		
534	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	677	94,9		94,9	LUC	26	677	94,9	LUC		
535	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	679	132,0		132,0	LUC	26	679	132,0	LUC		
536	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	682	541,2		541,2	LUC	26	682	541,2	LUC		
537	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	683	254,5		254,5	LUC	26	683	254,5	LUC		
538	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	684	92,1		92,1	LUC	26	684	92,1	LUC		
539	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	685	119,3		119,3	LUC	26	685	119,3	LUC		
540	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	686	74,8		74,8	LUC	26	686	74,8	LUC		
541	Bà Y Kiể	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	688	125,5		125,5	LUC	26	688	125,5	LUC		
542	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	689	146,3		146,3	LUC	26	689	146,3	LUC		
543	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	690	67,9		67,9	LUC	26	690	67,9	LUC		
544	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	691	198,6		198,6	LUC	26	691	198,6	LUC		
545	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	696	320,6		320,6	LUC	26	696	320,6	LUC		
546	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	697	158,5		158,5	LUC	26	697	158,5	LUC		
547	Ông A Đria	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	699	136,0		136,0	DCS	26	699	136,0	DCS		
548	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	702	117,3		117,3	LUC	26	702	117,3	LUC		
549	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	703	99,5		99,5	HNK	26	703	99,5	HNK		
550	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	705	70,3		70,3	DTL	26	705	70,3	DTL		
551	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	706	1.851,9		1.851,9	LUC	26	706	1.851,9	LUC		
552	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	708	231,8		231,8	LUC	26	708	231,8	LUC		
553	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	709	376,1		376,1	LUC	26	709	376,1	LUC		
554	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	710	347,7		347,7	LUC	26	710	347,7	LUC		
555	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	711	149,6		149,6	LUC	26	711	149,6	LUC		
556	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	712	272,8		272,8	LUC	26	712	272,8	LUC		
557	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	713	802,4		802,4	LUC	26	713	802,4	LUC		
558	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	714	143,0		143,0	LUC	26	714	143,0	LUC		
559	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	715	80,1		80,1	LUC	26	715	80,1	LUC		
560	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	716	314,8		314,8	LUC	26	716	314,8	LUC		
561	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	719	132,2		132,2	LUC	26	719	132,2	LUC		
562	Hộ ông A Bit	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	721	572,5		572,5	LUC	26	721	572,5	LUC		
563	Hộ ông A Bit	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	722	517,6		517,6	LUC	26	722	517,6	LUC		
564	Hộ ông A Plân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	723	67,1		67,1	LUC	26	723	67,1	LUC		
565	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	724	83,7		83,7	LUC	26	724	83,7	LUC		
566	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	726	281,1		281,1	LUC	26	726	281,1	LUC		
567	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	727	42,0		42,0	LUC	26	727	42,0	LUC		
568	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	728	59,6		59,6	LUC	26	728	59,6	LUC		
569	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	729	42,2		42,2	LUC	26	729	42,2	LUC		
570	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	730	80,6		80,6	LUC	26	730	80,6	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
571	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	732	66,9		66,9	HNK	26	732	66,9	HNK		
572	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	733	138,7		138,7	LUC	26	733	138,7	LUC		
573	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	734	171,4		171,4	LUC	26	734	171,4	LUC		
574	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	735	131,4		131,4	LUC	26	735	131,4	LUC		
575	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	737	598,2		598,2	LUC	26	737	598,2	LUC		
576	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	738	109,7		109,7	LUC	26	738	109,7	LUC		
577	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	739	50,2		50,2	LUC	26	739	50,2	LUC		
578	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	740	62,2		62,2	LUC	26	740	62,2	LUC		
579	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	741	113,5		113,5	LUC	26	741	113,5	LUC		
580	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	742	54,9		54,9	LUC	26	742	54,9	LUC		
581	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	744	55,8		55,8	LUC	26	744	55,8	LUC		
582	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	745	127,7		127,7	LUC	26	745	127,7	LUC		
583	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	746	255,3		255,3	LUC	26	746	255,3	LUC		
584	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	747	190,0		190,0	LUC	26	747	190,0	LUC		
585	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	748	143,3		143,3	LUC	26	748	143,3	LUC		
586	Ông A Brố	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	751	325,4		325,4	LUC	26	751	325,4	LUC		
587	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	755	128,8		128,8	LUC	26	755	128,8	LUC		
588	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	759	495,6		495,6	LUC	26	759	495,6	LUC		
589	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	760	456,2		456,2	LUC	26	760	456,2	LUC		
590	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	761	163,3		163,3	LUC	26	761	163,3	LUC		
591	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	763	40,9		40,9	LUC	26	763	40,9	LUC		
592	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	765	229,3		229,3	LUC	26	765	229,3	LUC		
593	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	766	304,6		304,6	LUC	26	766	304,6	LUC		
594	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	767	117,5		117,5	LUC	26	767	117,5	LUC		
595	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	768	146,2		146,2	LUC	26	768	146,2	LUC		
596	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	769	190,8		190,8	LUC	26	769	190,8	LUC		
597	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	770	111,4		111,4	LUC	26	770	111,4	LUC		
598	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	771	71,1		71,1	LUC	26	771	71,1	LUC		
599	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	772	103,2		103,2	LUC	26	772	103,2	LUC		
600	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	773	139,8		139,8	LUC	26	773	139,8	LUC		
601	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	774	210,5		210,5	LUC	26	774	210,5	LUC		
602	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	775	174,8		174,8	LUC	26	775	174,8	LUC		
603	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	776	139,0		139,0	LUC	26	776	139,0	LUC		
604	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	777	225,9		225,9	LUC	26	777	225,9	LUC		
605	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	778	192,6		192,6	LUC	26	778	192,6	LUC		
606	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	779	85,4		85,4	LUC	26	779	85,4	LUC		
607	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	780	132,1		132,1	LUC	26	780	132,1	LUC		
608	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	781	138,8		138,8	LUC	26	781	138,8	LUC		
609	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	782	312,0		312,0	LUC	26	782	312,0	LUC		
610	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	783	282,6		282,6	LUC	26	783	282,6	LUC		
611	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	784	45,5		45,5	LUC	26	784	45,5	LUC		
612	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	785	77,9		77,9	LUC	26	785	77,9	LUC		
613	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	786	58,2		58,2	LUC	26	786	58,2	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
614	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	787	48,7		48,7	LUC	26	787	48,7	LUC		
615	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	789	56,2		56,2	LUC	26	789	56,2	LUC		
616	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	790	117,1		117,1	LUC	26	790	117,1	LUC		
617	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	791	103,6		103,6	LUC	26	791	103,6	LUC		
618	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	792	70,7		70,7	LUC	26	792	70,7	LUC		
619	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	793	82,1		82,1	LUC	26	793	82,1	LUC		
620	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	794	58,8		58,8	LUC	26	794	58,8	LUC		
621	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	795	79,0		79,0	LUC	26	795	79,0	LUC		
622	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	796	127,2		127,2	LUC	26	796	127,2	LUC		
623	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	797	85,0		85,0	LUC	26	797	85,0	LUC		
624	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	798	99,8		99,8	LUC	26	798	99,8	LUC		
625	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	799	190,0		190,0	LUC	26	799	190,0	LUC		
626	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	801	148,1		148,1	LUC	26	801	148,1	LUC		
627	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	802	981,1		981,1	LUC	26	802	981,1	LUC		
628	Bà Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	803	76,8		76,8	LUC	26	803	76,8	LUC		
629	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	804	123,6		123,6	LUC	26	804	123,6	LUC		
630	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	805	131,3		131,3	LUC	26	805	131,3	LUC		
631	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	807	1.967,4		1.967,4	ODT+CLN	26	807	1.967,4	ODT+CLN		
632	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	812	237,6		237,6	LUC	26	812	237,6	LUC		
633	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	814	30,7		30,7	LUC	26	814	30,7	LUC		
634	Bà Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	818	27,1		27,1	LUC	26	818	27,1	LUC		
635	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	820	206,5		206,5	LUC	26	820	206,5	LUC		
636	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	822	92,5		92,5	LUC	26	822	92,5	LUC		
637	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	823	124,7		124,7	LUC	26	823	124,7	LUC		
638	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	824	178,5		178,5	LUC	26	824	178,5	LUC		
639	Ông A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	825	141,9		141,9	LUC	26	825	141,9	LUC		
640	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	830	109,5		109,5	LUC	26	830	109,5	LUC		
641	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	831	326,6		326,6	LUC	26	831	326,6	LUC		
642	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	832	333,1		333,1	LUC	26	832	333,1	LUC		
643	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	833	188,8		188,8	LUC	26	833	188,8	LUC		
644	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	837	106,7		106,7	LUC	26	837	106,7	LUC		
645	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	838	47,6		47,6	LUC	26	838	47,6	LUC		
646	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	839	42,2		42,2	LUC	26	839	42,2	LUC		
647	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	840	32,3		32,3	LUC	26	840	32,3	LUC		
648	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	841	69,6		69,6	LUC	26	841	69,6	LUC		
649	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	842	67,1		67,1	LUC	26	842	67,1	LUC		
650	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	843	104,1		104,1	LUC	26	843	104,1	LUC		
651	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	845	62,7		62,7	LUC	26	845	62,7	LUC		
652	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	847	67,2		67,2	LUC	26	847	67,2	LUC		
653	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	849	89,2		89,2	LUC	26	849	89,2	LUC		
654	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	851	110,1		110,1	LUC	26	851	110,1	LUC		
655	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	852	67,8		67,8	LUC	26	852	67,8	LUC		
656	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	854	115,3		115,3	LUC	26	854	115,3	LUC		
657	Bà Y Ring	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	857	85,8		85,8	LUC	26	857	85,8	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
658	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	859	52,4		52,4	LUC	26	859	52,4	LUC		
659	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	863	471,2		471,2	LUC	26	863	471,2	LUC		
660	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	865	163,3		163,3	LUC	26	865	163,3	LUC		
661	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	866	663,6		663,6	ODT+CLN	26	866	663,6	ODT+CLN		
662	Hộ ông A Mên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	867	519,4		519,4	ODT+CLN	26	867	519,4	ODT+CLN		
663	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	868	524,4		524,4	LUC	26	868	524,4	LUC		
664	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	870	136,4		136,4	LUC	26	870	136,4	LUC		
665	Bà Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	875	42,0		42,0	LUC	26	875	42,0	LUC		
666	Bà Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	876	25,3		25,3	LUC	26	876	25,3	LUC		
667	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	878	198,7		198,7	LUC	26	878	198,7	LUC		
668	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	880	66,1		66,1	LUC	26	880	66,1	LUC		
669	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	881	59,2		59,2	LUC	26	881	59,2	LUC		
670	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	886	129,9		129,9	LUC	26	886	129,9	LUC		
671	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	887	171,7		171,7	LUC	26	887	171,7	LUC		
672	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	888	100,5		100,5	LUC	26	888	100,5	LUC		
673	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	891	44,2		44,2	LUC	26	891	44,2	LUC		
674	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	892	162,9		162,9	LUC	26	892	162,9	LUC		
675	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	893	151,4		151,4	LUC	26	893	151,4	LUC		
676	Hộ ông A Châm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	894	201,3		201,3	ODT	26	894	201,3	ODT		
677	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	895	718,2		718,2	ODT+CLN	26	895	718,2	ODT+CLN		
678	Hộ ông A Tâm	Thôn Kon Pring, xã Măng Đen	2	896	230,3		230,3	HNK	26	896	230,3	HNK		
679	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	899	69,7		69,7	LUC	26	899	69,7	LUC		
680	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	900	91,7		91,7	LUC	26	900	91,7	LUC		
681	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	901	119,8		119,8	LUC	26	901	119,8	LUC		
682	Hộ ông A Đông	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	903	294,5		294,5	ODT+CLN	26	903	294,5	ODT+CLN		
683	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	904	1.402,3		1.402,3	LUC	26	904	1.402,3	LUC		
684	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	907	363,4		363,4	LUC	26	907	363,4	LUC		
685	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	909	127,2		127,2	LUC	26	909	127,2	LUC		
686	Bà Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	911	46,5		46,5	LUC	26	911	46,5	LUC		
687	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	912	82,9		82,9	LUC	26	912	82,9	LUC		
688	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	913	103,8		103,8	LUC	26	913	103,8	LUC		
689	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	915	102,7		102,7	LUC	26	915	102,7	LUC		
690	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	916	194,1		194,1	LUC	26	916	194,1	LUC		
691	Ông A Blên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	917	769,7		769,7	LUC	26	917	769,7	LUC		
692	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	918	859,1		859,1	LUC	26	918	859,1	LUC		
693	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	920	806,3		806,3	LUC	26	920	806,3	LUC		
694	Hộ ông A Bít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	921	719,0		719,0	HNK	26	921	719,0	HNK		
695	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	922	623,8		623,8	ODT+CLN	26	922	623,8	ODT+CLN		
696	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	923	300,5		300,5	HNK	26	923	300,5	HNK		
697	Hộ ông A ik	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	924	608,8		608,8	HNK	26	924	608,8	HNK		
698	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	925	396,8		396,8	DTT	26	925	396,8	DTT		
699	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	927	226,3		226,3	ODT+CLN	26	927	226,3	ODT+CLN		
700	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	929	218,3		218,3	LUC	26	929	218,3	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
701	Bà Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	930	277,2		277,2	LUC	26	930	277,2	LUC		
702	Ông A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	931	127,9		127,9	HNK	26	931	127,9	HNK		
703	Bà Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	932	293,9		293,9	ODT	26	932	293,9	ODT		
704	Bà Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	935	1.007,0		1.007,0	LUC	26	935	1.007,0	LUC		
705	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	942	71,9		71,9	LUC	26	942	71,9	LUC		
706	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	946	174,5		174,5	LUC	26	946	174,5	LUC		
707	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	947	251,1		251,1	LUC	26	947	251,1	LUC		
708	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	948	454,1		454,1	LUC	26	948	454,1	LUC		
709	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	950	593,1		593,1	HNK	26	950	593,1	HNK		
710	Hộ ông A Bit	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	951	502,6		502,6	ODT+CLN	26	951	502,6	ODT+CLN		
711	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	952	683,7		683,7	ODT+CLN	26	952	683,7	ODT+CLN		
712	Bà Y Đe	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	953	592,0		592,0	ODT+CLN	26	953	592,0	ODT+CLN		
713	Điểm Trường tiểu học Kon Chốt	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	954	363,9		363,9	DGD	26	954	363,9	DGD		
714	Điểm Trường mầm non thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	955	199,5		199,5	DGD	26	955	199,5	DGD		
715	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	958	588,3		588,3	LUC	26	958	588,3	LUC		
716	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	959	205,1		205,1	LUC	26	959	205,1	LUC		
717	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	960	435,7		435,7	LUC	26	960	435,7	LUC		
718	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	961	257,9		257,9	LUC	26	961	257,9	LUC		
719	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	962	519,4		519,4	HNK	26	962	519,4	HNK		
720	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	964	55,8		55,8	LUC	26	964	55,8	LUC		
721	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	967	147,8		147,8	LUC	26	967	147,8	LUC		
722	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	969	70,1		70,1	LUC	26	969	70,1	LUC		
723	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	971	53,8		53,8	LUC	26	971	53,8	LUC		
724	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	972	150,6		150,6	LUC	26	972	150,6	LUC		
725	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	973	222,7		222,7	LUC	26	973	222,7	LUC		
726	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	974	49,6		49,6	LUC	26	974	49,6	LUC		
727	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	975	121,8		121,8	LUC	26	975	121,8	LUC		
728	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	976	186,5		186,5	LUC	26	976	186,5	LUC		
729	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	977	100,8		100,8	LUC	26	977	100,8	LUC		
730	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	978	48,4		48,4	LUC	26	978	48,4	LUC		
731	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	979	419,2		419,2	NTS	26	979	419,2	NTS		
732	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	983	397,6		397,6	ODT	26	983	397,6	ODT		
733	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	984	233,0		233,0	HNK	26	984	233,0	HNK		
734	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	985	1.026,5		1.026,5	ODT+CLN	26	985	1.026,5	ODT+CLN		
735	Bà Y Nớ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	986	940,2		940,2	ODT+CLN	26	986	940,2	ODT+CLN		
736	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	987	158,9		158,9	ODT	26	987	158,9	ODT		
737	Hộ ông A Hiết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	988	511,1		511,1	ODT+CLN	26	988	511,1	ODT+CLN		
738	Bà Y Vong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	989	1.001,2		1.001,2	ODT+CLN	26	989	1.001,2	ODT+CLN		
739	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	991	230,6		230,6	LUC	26	991	230,6	LUC		
740	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	992	132,9		132,9	LUC	26	992	132,9	LUC		
741	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	993	413,7		413,7	LUC	26	993	413,7	LUC		
742	Bà Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	995	76,1		76,1	LUC	26	995	76,1	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
743	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	997	8.621,9		8.621,9	RSX	26	997	8.621,9	RSX		
744	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	999	670,2		670,2	LUC	26	999	670,2	LUC		
745	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1000	801,1		801,1	LUC	26	1000	801,1	LUC		
746	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1003	314,2		314,2	LUC	26	1003	314,2	LUC		
747	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1004	269,9		269,9	LUC	26	1004	269,9	LUC		
748	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1005	364,2		364,2	LUC	26	1005	364,2	LUC		
749	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1006	181,2		181,2	LUC	26	1006	181,2	LUC		
750	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1007	116,5		116,5	LUC	26	1007	116,5	LUC		
751	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1008	53,2		53,2	LUC	26	1008	53,2	LUC		
752	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1009	53,4		53,4	LUC	26	1009	53,4	LUC		
753	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1010	75,2		75,2	LUC	26	1010	75,2	LUC		
754	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1011	79,7		79,7	LUC	26	1011	79,7	LUC		
755	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1012	147,8		147,8	LUC	26	1012	147,8	LUC		
756	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1013	93,9		93,9	LUC	26	1013	93,9	LUC		
757	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1014	43,2		43,2	LUC	26	1014	43,2	LUC		
758	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1015	106,2		106,2	LUC	26	1015	106,2	LUC		
759	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1016	147,6		147,6	LUC	26	1016	147,6	LUC		
760	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1019	121,2		121,2	LUC	26	1019	121,2	LUC		
761	Hộ ông A Plân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1021	113,9		113,9	ODT	26	1021	113,9	ODT		
762	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1022	619,2		619,2	ODT+CLN	26	1022	619,2	ODT+CLN		
763	Ông A Liễu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1023	99,4		99,4	ODT	26	1023	99,4	ODT		
764	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1024	217,5		217,5	LUC	26	1024	217,5	LUC		
765	Hộ ông A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1025	416,3		416,3	LUC	26	1025	416,3	LUC		
766	Bà Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1026	147,3		147,3	LUC	26	1026	147,3	LUC		
767	Bà Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1027	172,9		172,9	LUC	26	1027	172,9	LUC		
768	Ông A Nghim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1030	210,7		210,7	LUC	26	1030	210,7	LUC		
769	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1032	617,3		617,3	LUC	26	1032	617,3	LUC		
770	Ông A ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1033	248,3		248,3	LUC	26	1033	248,3	LUC		
771	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1034	169,5		169,5	HNK	26	1034	169,5	HNK		
772	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1035	250,3		250,3	LUC	26	1035	250,3	LUC		
773	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1036	152,1		152,1	LUC	26	1036	152,1	LUC		
774	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1037	120,3		120,3	LUC	26	1037	120,3	LUC		
775	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1038	157,6		157,6	LUC	26	1038	157,6	LUC		
776	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1039	130,7		130,7	NTS	26	1039	130,7	NTS		
777	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1040	81,7		81,7	NTS	26	1040	81,7	NTS		
778	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1041	250,9		250,9	NTS	26	1041	250,9	NTS		
779	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1042	575,2		575,2	ODT+CLN	26	1042	575,2	ODT+CLN		
780	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1043	1.153,7		1.153,7	ODT+CLN	26	1043	1.153,7	ODT+CLN		
781	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1044	133,3		133,3	LUC	26	1044	133,3	LUC		
782	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1045	106,6		106,6	LUC	26	1045	106,6	LUC		
783	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1046	225,8		225,8	LUC	26	1046	225,8	LUC		
784	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1047	288,0		288,0	LUC	26	1047	288,0	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
785	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1048	116,8		116,8	LUC	26	1048	116,8	LUC		
786	Hộ ông A Ni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1050	61,1		61,1	LUC	26	1050	61,1	LUC		
787	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1051	123,5		123,5	LUC	26	1051	123,5	LUC		
788	A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1066	1.472,8		1.304,8	HNK	26	1066	1.472,8	HNK		
789	Y Noa - A Xuân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1075	2.807,8		2.557,9	HNK	26	1075	2.807,8	HNK		
790	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1077	122,6		122,6	LUC	26	1077	122,6	LUC		
791	A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1079	134,0		134,0	LUC	26	1079	134,0	LUC		
792	A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1082	80,0		80,0	LUC	26	1082	80,0	LUC		
793	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1089	1.746,8		1.284,5	DCS	26	1089	1.746,8	DCS		
794	Y Noa - A Xuân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1091	57,8		57,8	LUC	26	1091	57,8	LUC		
795	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1092	59,5		59,5	DTL	26	1092	59,5	DTL		
796	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1093	5.697,2		5.109,8	HNK	26	1093	5.697,2	HNK		
797	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1094	78,5		78,5	DTL	26	1094	78,5	DTL		
798	Y Noa - A Xuân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1095	61,9		61,9	LUC	26	1095	61,9	LUC		
799	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1097	47,9		47,9	LUC	26	1097	47,9	LUC		
800	Vắng chủ		2	1098	50,0		50,0	LUC	26	1098	50,0	LUC		
801	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1099	1.136,7		935,3	DCS	26	1099	1.136,7	DCS		
802	Y Nờ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1100	490,6		490,6	LUC	26	1100	490,6	LUC		
803	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1102	285,6		285,6	LUC	26	1102	285,6	LUC		
804	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1104	228,4		228,4	DCS	26	1104	228,4	DCS		
805	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1106	526,7		526,7	HNK	26	1106	526,7	HNK		
806	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1107	550,6		550,6	HNK	26	1107	550,6	HNK		
807	A Ia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1108	689,1		689,1	HNK	26	1108	689,1	HNK		
808	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1109	362,2		362,2	HNK	26	1109	362,2	HNK		
809	A Hoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1110	384,2		384,2	LUC	26	1110	384,2	LUC		
810	Y Cong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1111	14,5		14,5	LUC	26	1111	14,5	LUC		
811	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1112	141,4		141,4	DCS	26	1112	141,4	DCS		
812	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1113	363,8		363,8	HNK	26	1113	363,8	HNK		
813	A Hoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1115	701,3		701,3	LUC	26	1115	701,3	LUC		
814	A Hoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1116	208,0		208,0	LUC	26	1116	208,0	LUC		
815	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1117	569,3		569,3	RSX	26	1117	569,3	RSX		
816	Hộ ông A Xa, bà Y Tin	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1118	110,1		110,1	LUC	26	1118	110,1	LUC		
817	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1119	162,8		162,8	LUC	26	1119	162,8	LUC		
818	Vắng chủ		2	1120	67,5		67,5	LUC	26	1120	67,5	LUC		
819	Y Khen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1121	49,7		49,7	LUC	26	1121	49,7	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
820	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1122	89,0		89,0	DTL	26	1122	89,0	DTL		
821	Y Cong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1123	329,0		329,0	LUC	26	1123	329,0	LUC		
822	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1124	631,5		631,5	DCS	26	1124	631,5	DCS		
823	Hộ ông A Blân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1125	46,3		46,3	LUC	26	1125	46,3	LUC		
824	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1126	285,9		285,9	RSX	26	1126	285,9	RSX		
825	Y Niêu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1127	124,5		124,5	HNK	26	1127	124,5	HNK		
826	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1128	4.405,6		2.962,6	CLN	26	1128	4.405,6	CLN		
827	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1129	115,6		115,6	LUC	26	1129	115,6	LUC		
828	Hộ ông A Blân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1130	53,9		53,9	LUC	26	1130	53,9	LUC		
829	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1131	57,5		57,5	DCS	26	1131	57,5	DCS		
830	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1132	40,6		40,6	LUC	26	1132	40,6	LUC		
831	A Hoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1133	149,6		149,6	LUC	26	1133	149,6	LUC		
832	Hộ ông A Blân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1134	78,0		78,0	LUC	26	1134	78,0	LUC		
833	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1135	709,7		709,7	HNK	26	1135	709,7	HNK		
834	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1136	297,7		297,7	DTL	26	1136	297,7	DTL		
835	Hộ ông A Son, bà Y Đêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1137	319,4		168,2	LUC	26	1137	319,4	LUC		
836	Hộ ông A Bliang, bà Y Bum	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1138	27,5		27,5	LUC	26	1138	27,5	LUC		
837	A Hoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1139	357,7		357,7	LUC	26	1139	357,7	LUC		
838	Hộ ông A Bliang, bà Y Bum	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1140	135,3		135,3	LUC	26	1140	135,3	LUC		
839	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1141	1.016,8		1.016,8	HNK	26	1141	1.016,8	HNK		
840	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1142	40,9		40,9	LUC	26	1142	40,9	LUC		
841	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1143	169,7		169,7	LUC	26	1143	169,7	LUC		
842	Hộ ông A Blân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1144	103,1		103,1	LUC	26	1144	103,1	LUC		
843	Hộ ông A Blân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1145	806,4		806,4	LUC	26	1145	806,4	LUC		
844	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1146	286,3		111,5	DCS	26	1146	286,3	DCS		
845	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1147	1.212,6		1.212,6	CLN	26	1147	1.212,6	CLN		
846	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1148	242,2		242,2	LUC	26	1148	242,2	LUC		
847	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1149	180,1		180,1	LUC	26	1149	180,1	LUC		
848	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1150	270,0		270,0	HNK	26	1150	270,0	HNK		
849	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1151	383,5		383,5	HNK	26	1151	383,5	HNK		
850	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1152	174,1		174,1	DCS	26	1152	174,1	DCS		
851	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1153	356,7		356,7	LUC	26	1153	356,7	LUC		
852	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1154	784,1		784,1	LUC	26	1154	784,1	LUC		
853	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1155	1.220,2		1.220,2	HNK	26	1155	1.220,2	HNK		
854	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1156	71,8		71,8	LUC	26	1156	71,8	LUC		
855	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1157	795,6		795,6	HNK	26	1157	795,6	HNK		
856	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1158	648,5		648,5	HNK	26	1158	648,5	HNK		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
857	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1159	146,3		146,3	DCS	26	1159	146,3	DCS		
858	Khà Văn Nghi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1160	1.168,6		1.168,6	CLN	26	1160	1.168,6	CLN		
859	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1162	179,7		179,7	DCS	26	1162	179,7	DCS		
860	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1163	523,4		523,4	HNK	26	1163	523,4	HNK		
861	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1164	171,9		171,9	LUC	26	1164	171,9	LUC		
862	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1165	15,7		15,7	DTL	26	1165	15,7	DTL		
863	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1166	141,7		99,1	HNK	26	1166	141,7	HNK		
864	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1169	320,1		320,1	HNK	26	1169	320,1	HNK		
865	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1170	102,4		102,4	LUC	26	1170	102,4	LUC		
866	Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1171	360,5		360,5	LUC	26	1171	360,5	LUC		
867	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1172	462,9		462,9	LUC	26	1172	462,9	LUC		
868	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1173	19,7		19,7	LUC	26	1173	19,7	LUC		
869	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1176	83,3		83,3	LUC	26	1176	83,3	LUC		
870	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1177	73,5		73,5	LUC	26	1177	73,5	LUC		
871	A Linh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1178	1.277,0		1.277,0	LUC	26	1178	1.277,0	LUC		
872	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1182	148,6		148,6	LUC	26	1182	148,6	LUC		
873	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1183	185,3		185,3	DGT	26	1183	185,3	DGT		
874	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1184	304,6		304,6	DCS	26	1184	304,6	DCS		
875	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1185	243,9		243,9	LUC	26	1185	243,9	LUC		
876	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1186	139,1		139,1	DCS	26	1186	139,1	DCS		
877	Y Đeng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1187	284,3		284,3	LUC	26	1187	284,3	LUC		
878	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1188	2.865,4		2.865,4	HNK	26	1188	2.865,4	HNK		
879	Vắng chủ		2	1189	675,8		675,8	HNK	26	1189	675,8	HNK		
880	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1190	35,8		35,8	LUC	26	1190	35,8	LUC		
881	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1191	278,8		278,8	LUK	26	1191	278,8	LUK		
882	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1192	54,8		54,8	RSX	26	1192	54,8	RSX		
883	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1194	1.385,1		1.385,1	HNK	26	1194	1.385,1	HNK		
884	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1195	3.140,1		3.140,1	LUC	26	1195	3.140,1	LUC		
885	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1196	29,1		29,1	DGT	26	1196	29,1	DGT		
886	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1197	214,7		214,7	LUK	26	1197	214,7	LUK		
887	Y Lão	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1198	334,2		334,2	LUC	26	1198	334,2	LUC		
888	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1200	72,5		72,5	LUC	26	1200	72,5	LUC		
889	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1201	75,4		75,4	HNK	26	1201	75,4	HNK		
890	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1202	249,9		249,9	LUC	26	1202	249,9	LUC		
891	Vắng chủ		2	1203	62,1		62,1	LUC	26	1203	62,1	LUC		
892	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1204	232,1		232,1	LUK	26	1204	232,1	LUK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
893	Vắng chủ		2	1205	618,8		618,8	HNK	26	1205	618,8	HNK		
894	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1206	185,2		185,2	LUC	26	1206	185,2	LUC		
895	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1207	157,0		157,0	LUC	26	1207	157,0	LUC		
896	Y Lão	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1208	171,6		171,6	LUC	26	1208	171,6	LUC		
897	Y Dư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1209	348,2		348,2	LUC	26	1209	348,2	LUC		
898	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1210	10.580,1		10.580,1	DCS	26	1210	10.580,1	DCS		
899	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1211	1.452,6		1.452,6	LUK	26	1211	1.452,6	LUK		
900	Y Ráp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1212	594,9		513,6	HNK	26	1212	594,9	HNK		
901	Y Dư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1213	72,4		72,4	LUC	26	1213	72,4	LUC		
902	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1214	710,2		243,9	LUC	26	1214	710,2	LUC		
903	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1215	127,6		127,6	DCS	26	1215	127,6	DCS		
904	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1216	517,1		517,1	RSX	26	1216	517,1	RSX		
905	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1217	111,9		111,9	HNK	26	1217	111,9	HNK		
906	Y Lua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1219	200,5		200,5	LUC	26	1219	200,5	LUC		
907	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1221	3.617,5		3.617,5	HNK	26	1221	3.617,5	HNK		
908	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1222	870,1		870,1	CLN	26	1222	870,1	CLN		
909	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1223	728,6		728,6	LUK	26	1223	728,6	LUK		
910	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1226	285,7		285,7	DTL	26	1226	285,7	DTL		
911	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1229	140,1		140,1	LUC	26	1229	140,1	LUC		
912	Lê Văn Thành	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1231	6.861,1		6.861,1	HNK	26	1231	6.861,1	HNK		
913	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1234	914,5		739,0	HNK	26	1234	914,5	HNK		
914	Y Lua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1235	635,0		635,0	LUC	26	1235	635,0	LUC		
915	Y Khên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1236	293,5		130,8	HNK	26	1236	293,5	HNK		
916	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1237	496,8		496,8	HNK	26	1237	496,8	HNK		
917	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1240	221,1		221,1	DTL	26	1240	221,1	DTL		
918	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1242	1.871,6		1.871,6	DCS	26	1242	1.871,6	DCS		
919	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1243	497,3		497,3	LUC	26	1243	497,3	LUC		
920	Y Mái	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1248	1.302,4		1.302,4	LUC	26	1248	1.302,4	LUC		
921	Vắng chủ		2	1249	63,5		57,7	LUC	26	1249	63,5	LUC		
922	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1251	1.464,7		273,5	HNK	26	1251	1.464,7	HNK		
923	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1252	629,6		629,6	HNK	26	1252	629,6	HNK		
924	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1253	41.057,8		40.521,0	SON	26	1253	41.057,8	SON		
925	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1254	576,2		576,2	LUC	26	1254	576,2	LUC		
926	A Thưa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1255	46,1		46,1	LUC	26	1255	46,1	LUC		
927	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1256	503,9		503,9	HNK	26	1256	503,9	HNK		
928	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1257	313,6		290,5	LUC	26	1257	313,6	LUC		
929	Vắng chủ		2	1258	140,2		140,2	HNK	26	1258	140,2	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
930	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1260	7.440,8		7.367,4	DGT	26	1260	7.440,8	DGT		
931	Vắng chủ		2	1261	305,0		282,6	ODT+CLN	26	1261	305,0	ODT+CLN		
932	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1262	79,2		79,2	LUC	26	1262	79,2	LUC		
933	Y Xuân - A Blên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1263	250,2		3,6	HNK	26	1263	250,2	HNK		
934	Y Xuân - A Blên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1264	195,7		195,7	HNK	26	1264	195,7	HNK		
935	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1265	88,9		88,9	LUC	26	1265	88,9	LUC		
936	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1266	52,7		52,7	HNK	26	1266	52,7	HNK		
937	Hộ ông A Ngim, bà Y Nhép	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1267	473,8		57,1	ODT+CLN	26	1267	473,8	ODT+CLN		
938	Y Mái	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1268	768,1		768,1	LUC	26	1268	768,1	LUC		
939	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1269	14,8		14,8	LUC	26	1269	14,8	LUC		
940	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1270	61,9		58,4	HNK	26	1270	61,9	HNK		
941	A Khương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1271	1.039,8		203,9	ODT+CLN	26	1271	1.039,8	ODT+CLN		
942	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1272	166,9		166,9	LUC	26	1272	166,9	LUC		
943	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1273	97,7		97,7	HNK	26	1273	97,7	HNK		
944	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1274	216,5		216,5	HNK	26	1274	216,5	HNK		
945	Nguyễn Thị Hà	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1275	1.126,3		1.126,3	ODT+CLN	26	1275	1.126,3	ODT+CLN		
946	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1276	122,9		122,9	HNK	26	1276	122,9	HNK		
947	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1277	517,5		517,5	LUC	26	1277	517,5	LUC		
948	Y Đàng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1278	56,0		56,0	HNK	26	1278	56,0	HNK		
949	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1279	39,6		39,6	DCS	26	1279	39,6	DCS		
950	Y Hơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1280	114,8		114,8	HNK	26	1280	114,8	HNK		
951	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1281	33,0		33,0	HNK	26	1281	33,0	HNK		
952	A Khương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1282	91,4		91,4	LUC	26	1282	91,4	LUC		
953	A Khương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1283	77,1		77,1	HNK	26	1283	77,1	HNK		
954	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1284	433,7		433,7	HNK	26	1284	433,7	HNK		
955	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1285	208,3		208,3	HNK	26	1285	208,3	HNK		
956	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1286	83,7		83,7	LUC	26	1286	83,7	LUC		
957	Vắng chủ		2	1287	272,4		272,4	HNK	26	1287	272,4	HNK		
958	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1288	48,5		48,5	ODT+CLN	26	1288	48,5	ODT+CLN		
959	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1289	3.973,5		3.973,5	CLN	26	1289	3.973,5	CLN		
960	Y Khên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1290	44,6		44,6	HNK	26	1290	44,6	HNK		
961	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1291	124,0		124,0	HNK	26	1291	124,0	HNK		
962	Hộ ông A Mong, bà Y Ên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1292	2.607,3		2.607,3	CLN	26	1292	2.607,3	CLN		
963	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1293	42,6		42,6	DTL	26	1293	42,6	DTL		
964	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1294	998,2		998,2	ODT+CLN	26	1294	998,2	ODT+CLN		
965	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1295	42,7		42,7	DCS	26	1295	42,7	DCS		
966	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1296	103,2		103,2	LUC	26	1296	103,2	LUC		
967	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1297	42,4		42,4	HNK	26	1297	42,4	HNK		
968	Vắng chủ		2	1298	30,1		30,1	LUC	26	1298	30,1	LUC		
969	Y Khên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1299	122,2		122,2	HNK	26	1299	122,2	HNK		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
970	La Văn Tuấn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1300	188,2		188,2	ODT+CLN	26	1300	188,2	ODT+CLN		
971	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1301	57,2		57,2	LUC	26	1301	57,2	LUC		
972	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1302	479,1		479,1	LUC	26	1302	479,1	LUC		
973	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1303	1.090,9		985,7	RSX	26	1303	1.090,9	RSX		
974	Y Khen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1304	140,8		140,8	LUC	26	1304	140,8	LUC		
975	A Ria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1305	275,9		275,9	LUC	26	1305	275,9	LUC		
976	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1306	102,6		102,6	HNK	26	1306	102,6	HNK		
977	Vắng chủ		2	1307	244,2		244,2	LUC	26	1307	244,2	LUC		
978	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1308	28,2		28,2	LUC	26	1308	28,2	LUC		
979	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1309	422,7		422,7	LUC	26	1309	422,7	LUC		
980	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1310	474,7		474,7	ODT+CLN	26	1310	474,7	ODT+CLN		
981	Y Khên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1311	433,9		433,9	ODT+CLN	26	1311	433,9	ODT+CLN		
982	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1312	40,6		40,6	LUC	26	1312	40,6	LUC		
983	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1313	54,4		54,4	DCS	26	1313	54,4	DCS		
984	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1314	533,5		533,5	DTL	26	1314	533,5	DTL		
985	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1315	1.413,5		1.413,5	HNK	26	1315	1.413,5	HNK		
986	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1316	43,0		43,0	DTL	26	1316	43,0	DTL		
987	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1317	318,8		318,8	DCS	26	1317	318,8	DCS		
988	Hộ ông A Kha	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1318	289,5		289,5	HNK	26	1318	289,5	HNK		
989	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1319	668,5		668,5	HNK	26	1319	668,5	HNK		
990	A Linh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1320	2.883,4		2.883,4	ODT+CLN	26	1320	2.883,4	ODT+CLN		
991	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1321	2.507,6		2.507,6	HNK	26	1321	2.507,6	HNK		
992	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1322	834,3		834,3	HNK	26	1322	834,3	HNK		
993	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1323	156,0		156,0	LUC	26	1323	156,0	LUC		
994	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1324	13,2		13,2	LUC	26	1324	13,2	LUC		
995	A Lim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1325	309,3		309,3	LUC	26	1325	309,3	LUC		
996	Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1326	232,9		232,9	LUC	26	1326	232,9	LUC		
997	A Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1327	19,4		19,4	LUC	26	1327	19,4	LUC		
998	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1328	79,6		79,6	HNK	26	1328	79,6	HNK		
999	Vắng chủ		2	1329	104,3		104,3	HNK	26	1329	104,3	HNK		
1000	Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1330	86,2		86,2	LUC	26	1330	86,2	LUC		
1001	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1331	275,8		275,8	LUC	26	1331	275,8	LUC		
1002	Y Nơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1332	127,6		127,6	LUC	26	1332	127,6	LUC		
1003	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1333	38,1		38,1	CLN	26	1333	38,1	CLN		
1004	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1334	130,4		130,4	LUC	26	1334	130,4	LUC		
1005	Ông A Blên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1335	181,7		181,7	LUC	26	1335	181,7	LUC		
1006	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1336	11,2		11,2	CLN	26	1336	11,2	CLN		
1007	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1337	1.943,2		1.943,2	HNK	26	1337	1.943,2	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1008	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1338	31,8		31,8	DCS	26	1338	31,8	DCS		
1009	Hộ ông A Đam, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1339	152,7		152,7	NTS	26	1339	152,7	NTS		
1010	Hộ ông A Đam, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1340	80,4		80,4	HNK	26	1340	80,4	HNK		
1011	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1341	77,5		77,5	DTL	26	1341	77,5	DTL		
1012	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1342	1.603,6		1.603,6	HNK	26	1342	1.603,6	HNK		
1013	Y Ráp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1343	28,1		28,1	HNK	26	1343	28,1	HNK		
1014	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1344	16,0		16,0	LUC	26	1344	16,0	LUC		
1015	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1345	568,1		568,1	LUC	26	1345	568,1	LUC		
1016	A Ngọ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1346	736,6		736,6	HNK	26	1346	736,6	HNK		
1017	Y Ráp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1347	127,0		127,0	NTS	26	1347	127,0	NTS		
1018	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1348	1.425,7		1.425,7	HNK	26	1348	1.425,7	HNK		
1019	Y Bia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1349	209,9		209,9	LUC	26	1349	209,9	LUC		
1020	Y Bia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1350	164,9		164,9	HNK	26	1350	164,9	HNK		
1021	A Ngọ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1351	141,1		141,1	NTS	26	1351	141,1	NTS		
1022	Hộ ông A Brồ, bà Y Nờ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1352	135,3		135,3	LUC	26	1352	135,3	LUC		
1023	Vắng chủ		2	1353	36,5		36,5	LUC	26	1353	36,5	LUC		
1024	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1354	184,1		184,1	DTL	26	1354	184,1	DTL		
1025	Hộ ông A Brồ, bà Y Nờ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1355	51,7		51,7	HNK	26	1355	51,7	HNK		
1026	Hộ ông A Brồ, bà Y Nờ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1356	36,3		36,3	HNK	26	1356	36,3	HNK		
1027	Nguyễn Hùng Cường	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1357	1.159,5		1.159,5	HNK	26	1357	1.159,5	HNK		
1028	Y Bia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1358	76,7		76,7	LUC	26	1358	76,7	LUC		
1029	Y Bia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1359	82,0		82,0	LUC	26	1359	82,0	LUC		
1030	A Dăng -Y Niam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1360	356,6		356,6	HNK	26	1360	356,6	HNK		
1031	Hộ ông A Brồ, bà Y Nờ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1361	169,0		169,0	LUC	26	1361	169,0	LUC		
1032	Y Noa - Y Ri	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1362	109,0		109,0	LUC	26	1362	109,0	LUC		
1033	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1363	105,3		105,3	LUC	26	1363	105,3	LUC		
1034	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1364	218,9		218,9	HNK	26	1364	218,9	HNK		
1035	A Lim	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1365	289,7		289,7	LUC	26	1365	289,7	LUC		
1036	Vắng chủ		2	1366	571,2		571,2	LUC	26	1366	571,2	LUC		
1037	Hộ ông A Son, bà Y Đêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1367	247,3		247,3	HNK	26	1367	247,3	HNK		
1038	Y Lan	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1368	26,2		26,2	LUC	26	1368	26,2	LUC		
1039	Y Lan	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1369	89,1		89,1	LUC	26	1369	89,1	LUC		
1040	Y Đêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1370	608,8		608,8	HNK	26	1370	608,8	HNK		
1041	Y Đêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1371	156,6		156,6	HNK	26	1371	156,6	HNK		
1042	Y Đêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1372	152,5		152,5	HNK	26	1372	152,5	HNK		
1043	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1373	412,0		412,0	LUC	26	1373	412,0	LUC		
1044	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1374	218,2		218,2	LUC	26	1374	218,2	LUC		
1045	A Dăng -Y Niam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1375	109,0		109,0	LUC	26	1375	109,0	LUC		
1046	A Tem	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1376	464,2		464,2	LUC	26	1376	464,2	LUC		
1047	Vắng chủ		2	1377	195,1		195,1	LUC	26	1377	195,1	LUC		
1048	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1378	139,0		139,0	HNK	26	1378	139,0	HNK		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1049	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1379	357,1		357,1	DCS	26	1379	357,1	DCS		
1050	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1380	281,1		281,1	LUC	26	1380	281,1	LUC		
1051	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1381	141,3		141,3	DTL	26	1381	141,3	DTL		
1052	Vắng chủ		2	1382	95,4		95,4	LUC	26	1382	95,4	LUC		
1053	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1383	184,8		184,8	LUC	26	1383	184,8	LUC		
1054	Vắng chủ		2	1384	79,4		79,4	LUC	26	1384	79,4	LUC		
1055	A Phong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1385	131,8		131,8	HNK	26	1385	131,8	HNK		
1056	Y Đeng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1386	1.174,0		1.174,0	LUC	26	1386	1.174,0	LUC		
1057	Y Noa - A Xuân	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1387	216,1		216,1	LUC	26	1387	216,1	LUC		
1058	Vắng chủ		2	1388	78,9		78,9	LUC	26	1388	78,9	LUC		
1059	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1389	53,6		53,6	DTL	26	1389	53,6	DTL		
1060	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1390	449,3		449,3	HNK	26	1390	449,3	HNK		
1061	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1391	66,8		66,8	HNK	26	1391	66,8	HNK		
1062	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1392	720,2		720,2	LUC	26	1392	720,2	LUC		
1063	Hộ ông A Mong, bà Y Ên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1393	101,2		101,2	LUC	26	1393	101,2	LUC		
1064	A Bắc - Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1394	121,4		121,4	LUC	26	1394	121,4	LUC		
1065	Vắng chủ		2	1395	464,5		464,5	HNK	26	1395	464,5	HNK		
1066	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1396	454,8		454,8	HNK	26	1396	454,8	HNK		
1067	Y Đang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1397	296,3		296,3	HNK	26	1397	296,3	HNK		
1068	Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1398	160,8		160,8	LUC	26	1398	160,8	LUC		
1069	Y Đê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1399	341,4		341,4	HNK	26	1399	341,4	HNK		
1070	Y Đê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1400	483,3		483,3	LUC	26	1400	483,3	LUC		
1071	Vắng chủ		2	1401	42,3		42,3	LUC	26	1401	42,3	LUC		
1072	Vắng chủ		2	1402	126,4		126,4	LUC	26	1402	126,4	LUC		
1073	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1403	165,3		165,3	LUC	26	1403	165,3	LUC		
1074	A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1404	50,7		50,7	LUC	26	1404	50,7	LUC		
1075	Vắng chủ		2	1405	351,1		351,1	HNK	26	1405	351,1	HNK		
1076	Vắng chủ		2	1406	104,4		104,4	HNK	26	1406	104,4	HNK		
1077	A Bắc - Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1407	534,9		534,9	LUC	26	1407	534,9	LUC		
1078	Vắng chủ		2	1408	159,4		159,4	LUC	26	1408	159,4	LUC		
1079	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1409	112,9		112,9	HNK	26	1409	112,9	HNK		
1080	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1410	436,7		436,7	DTL	26	1410	436,7	DTL		
1081	A Ria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1411	229,2		229,2	LUC	26	1411	229,2	LUC		
1082	A Bắc - Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1412	146,2		146,2	LUC	26	1412	146,2	LUC		
1083			2	1413	65,2		65,2	LUC	26	1413	65,2	LUC		
1084	Hộ ông A Đam, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1414	157,5		157,5	HNK	26	1414	157,5	HNK		
1085	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1415	1.152,1		1.152,1	DGT	26	1415	1.152,1	DGT		
1086	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1416	135,1		135,1	LUC	26	1416	135,1	LUC		
1087	Hộ ông A Mong, bà Y Ên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1417	282,1		282,1	HNK	26	1417	282,1	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1088	Y Đur	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1418	135,6		135,6	LUC	26	1418	135,6	LUC		
1089	Hộ ông A Plân, bà Y Nâng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1419	60,5		60,5	LUC	26	1419	60,5	LUC		
1090	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1420	293,9		293,9	NTS	26	1420	293,9	NTS		
1091	Hộ ông A Ngim, bà Y Nhép	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1421	270,3		270,3	LUC	26	1421	270,3	LUC		
1092	A Pliang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1422	192,8		192,8	LUC	26	1422	192,8	LUC		
1093	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1423	1.368,1		1.368,1	LUC	26	1423	1.368,1	LUC		
1094	Vắng chủ		2	1424	48,8		48,8	LUC	26	1424	48,8	LUC		
1095	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1425	13,0		13,0	LUC	26	1425	13,0	LUC		
1096	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1426	256,5		256,5	LUC	26	1426	256,5	LUC		
1097	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1427	322,8		322,8	LUC	26	1427	322,8	LUC		
1098	Y Nái	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1428	923,5		923,5	LUC	26	1428	923,5	LUC		
1099	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1429	82,6		82,6	HNK	26	1429	82,6	HNK		
1100	Hộ ông A Đam, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1430	42,9		42,9	HNK	26	1430	42,9	HNK		
1101	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1431	264,4		264,4	LUC	26	1431	264,4	LUC		
1102	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1432	65,9		65,9	DGT	26	1432	65,9	DGT		
1103	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1433	129,7		129,7	LUC	26	1433	129,7	LUC		
1104	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1434	89,5		89,5	LUC	26	1434	89,5	LUC		
1105	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1435	64,2		64,2	LUC	26	1435	64,2	LUC		
1106	A Thước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1436	31,2		31,2	LUC	26	1436	31,2	LUC		
1107	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1437	238,6		238,6	LUC	26	1437	238,6	LUC		
1108	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1438	241,9		241,9	NTS	26	1438	241,9	NTS		
1109	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1439	542,1		542,1	HNK	26	1439	542,1	HNK		
1110	Y Hia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1440	70,7		70,7	LUC	26	1440	70,7	LUC		
1111	Vắng chủ		2	1441	116,7		116,7	LUC	26	1441	116,7	LUC		
1112	Hộ ông A Ngim, bà Y Nhép	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1442	194,5		194,5	LUC	26	1442	194,5	LUC		
1113	Ông A Bên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	2	1443	64,0		64,0	LUC	26	1443	64,0	LUC		
1114	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1444	102,4		102,4	DCS	26	1444	102,4	DCS		
1115	A Tương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1445	332,1		332,1	ODT+CLN	26	1445	332,1	ODT+CLN		
1116	Hộ ông A Ngim, bà Y Nhép	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1446	664,0		664,0	LUC	26	1446	664,0	LUC		
1117	Hộ ông A Sơ, bà Y Niêm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1447	439,3		439,3	LUC	26	1447	439,3	LUC		
1118	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1448	999,1		999,1	HNK	26	1448	999,1	HNK		
1119	Y Má	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1449	333,5		333,5	HNK	26	1449	333,5	HNK		
1120	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1450	92,4		92,4	HNK	26	1450	92,4	HNK		
1121	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1451	293,3		293,3	DKV	26	1451	293,3	DKV		
1122	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1452	390,4		390,4	DGT	26	1452	390,4	DGT		
1123	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1453	49,6		49,6	LUC	26	1453	49,6	LUC		
1124	A Cùng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1454	331,0		331,0	ODT+CLN	26	1454	331,0	ODT+CLN		
1125	Vắng chủ		2	1455	168,0		168,0	HNK	26	1455	168,0	HNK		
1126	A Đinh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1456	199,4		199,4	HNK	26	1456	199,4	HNK		
1127	Y Địa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1457	128,0		128,0	LUC	26	1457	128,0	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1128	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1458	369,6		369,6	DCS	26	1458	369,6	DCS		
1129	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1459	7.407,4		7.407,4	DGT	26	1459	7.407,4	DGT		
1130	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1460	2.790,8		2.790,8	CLN	26	1460	2.790,8	CLN		
1131	A Tương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1461	108,8		108,8	HNK	26	1461	108,8	HNK		
1132	A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1462	129,2		129,2	LUC	26	1462	129,2	LUC		
1133	Hộ Ông A Ôn, bà Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1463	73,6		73,6	LUC	26	1463	73,6	LUC		
1134	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1464	40,6		40,6	LUC	26	1464	40,6	LUC		
1135	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1465	75,2		75,2	HNK	26	1465	75,2	HNK		
1136	Y Dai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1466	84,3		84,3	HNK	26	1466	84,3	HNK		
1137	A Đriang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1467	224,4		224,4	HNK	26	1467	224,4	HNK		
1138	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1468	130,0		130,0	LUC	26	1468	130,0	LUC		
1139	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1469	357,7		357,7	LUC	26	1469	357,7	LUC		
1140	Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1470	57,3		57,3	LUC	26	1470	57,3	LUC		
1141	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1471	219,2		219,2	LUC	26	1471	219,2	LUC		
1142	Y Nây	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1472	558,0		558,0	LUC	26	1472	558,0	LUC		
1143	Trường tiểu học thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1473	448,4		448,4	DGD	26	1473	448,4	DGD		
1144	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1474	155,3		155,3	LUC	26	1474	155,3	LUC		
1145	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1475	5.510,3		5.510,3	NTD	26	1475	5.510,3	NTD		
1146	A Dăng -Y Niam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1476	114,3		114,3	LUC	26	1476	114,3	LUC		
1147	A Viêu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1477	44,5		44,5	HNK	26	1477	44,5	HNK		
1148	Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1478	85,5		85,5	LUC	26	1478	85,5	LUC		
1149	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1479	265,2		265,2	LUC	26	1479	265,2	LUC		
1150	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1480	118,1		118,1	HNK	26	1480	118,1	HNK		
1151	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1481	259,2		259,2	LUC	26	1481	259,2	LUC		
1152	Y Dai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1482	25,8		25,8	LUC	26	1482	25,8	LUC		
1153	Y Đâng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1483	598,4		598,4	LUC	26	1483	598,4	LUC		
1154	Hộ Ông A Ôn, bà Y Đư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1484	77,2		77,2	LUC	26	1484	77,2	LUC		
1155	Vắng chủ		2	1485	165,5		165,5	HNK	26	1485	165,5	HNK		
1156	Y Dai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1486	75,7		75,7	HNK	26	1486	75,7	HNK		
1157	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1487	77,4		77,4	LUC	26	1487	77,4	LUC		
1158	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1488	83,6		83,6	HNK	26	1488	83,6	HNK		
1159	Vắng chủ		2	1489	118,8		118,8	LUC	26	1489	118,8	LUC		
1160	Y Dai	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1490	734,6		734,6	LUC	26	1490	734,6	LUC		
1161	A Bắc - Y Rua	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1491	249,2		249,2	LUC	26	1491	249,2	LUC		
1162	Hộ ông A Ru, bà Y Kni	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1492	29,1		29,1	HNK	26	1492	29,1	HNK		
1163	Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1493	381,4		381,4	LUC	26	1493	381,4	LUC		
1164	Y Nãi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1494	351,4		351,4	LUC	26	1494	351,4	LUC		
1165	Y Địa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1495	29,5		29,5	HNK	26	1495	29,5	HNK		
1166	A Ling	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1496	250,5		250,5	LUC	26	1496	250,5	LUC		
1167	A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1497	95,4		95,4	HNK	26	1497	95,4	HNK		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1168	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1498	20,4		20,4	DTL	26	1498	20,4	DTL		
1169	Y Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1499	109,1		109,1	LUC	26	1499	109,1	LUC		
1170	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1500	469,2		469,2	DVH	26	1500	469,2	DVH		
1171	Vắng chủ		2	1501	281,5		281,5	HNK	26	1501	281,5	HNK		
1172	A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1502	295,5		295,5	HNK	26	1502	295,5	HNK		
1173	Hộ ông A Neo, bà Y Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1503	418,3		418,3	LUC	26	1503	418,3	LUC		
1174	Hộ ông A Châm, bà Y Ró	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1504	207,3		207,3	HNK	26	1504	207,3	HNK		
1175	A Ngọ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1505	1.630,5		1.630,5	HNK	26	1505	1.630,5	HNK		
1176	Hộ ông A Plân, bà Y Năng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1506	194,2		194,2	HNK	26	1506	194,2	HNK		
1177	Hộ ông A Đông, bà Y Tư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1507	2.691,4		2.691,4	HNK	26	1507	2.691,4	HNK		
1178	Vắng chủ		2	1508	1.960,2		1.960,2	HNK	26	1508	1.960,2	HNK		
1179	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1509	2.583,8		2.583,8	HNK	26	1509	2.583,8	HNK		
1180	Hộ ông A Son, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1510	57,2		57,2	HNK	26	1510	57,2	HNK		
1181	Vắng chủ		2	1511	265,7		265,7	HNK	26	1511	265,7	HNK		
1182	Y Thừa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1512	88,9		88,9	LUC	26	1512	88,9	LUC		
1183	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1513	101,8		101,8	NTS	26	1513	101,8	NTS		
1184	A Men	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1514	140,0		140,0	HNK	26	1514	140,0	HNK		
1185	Y Đăng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1515	135,6		135,6	LUC	26	1515	135,6	LUC		
1186	A út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1516	964,4		964,4	LUC	26	1516	964,4	LUC		
1187	Vắng chủ		2	1517	2.180,7		2.180,7	HNK	26	1517	2.180,7	HNK		
1188	Vắng chủ		2	1518	337,6		337,6	HNK	26	1518	337,6	HNK		
1189	Vắng chủ		2	1519	1.903,3		1.903,3	HNK	26	1519	1.903,3	HNK		
1190	Nguyễn Văn Quảng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1520	398,0		398,0	CLN	26	1520	398,0	CLN		
1191	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1521	48,6		48,6	LUC	26	1521	48,6	LUC		
1192	Hộ ông A Ni, bà Y Riang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1522	239,2		239,2	HNK	26	1522	239,2	HNK		
1193	Y A	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1523	551,5		551,5	HNK	26	1523	551,5	HNK		
1194	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1524	344,9		344,9	DTL	26	1524	344,9	DTL		
1195			2	1525	799,0		799,0	HNK	26	1525	799,0	HNK		
1196	A Đria	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1526	904,2		904,2	HNK	26	1526	904,2	HNK		
1197	Hộ ông A Son, bà Y Deng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1527	238,5		238,5	ODT+CLN	26	1527	238,5	ODT+CLN		
1198	Bà Y Rìng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1528	33,4		33,4	HNK	26	1528	33,4	HNK		
1199	Y Đăng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1529	117,1		117,1	HNK	26	1529	117,1	HNK		
1200	Nguyễn Văn Quảng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1530	930,2		930,2	HNK	26	1530	930,2	HNK		
1201	Y Bía	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1531	49,8		49,8	LUC	26	1531	49,8	LUC		
1202	A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1532	189,8		189,8	LUC	26	1532	189,8	LUC		
1203	Y Bía	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1533	27,0		27,0	HNK	26	1533	27,0	HNK		
1204	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1534	218,4		218,4	LUC	26	1534	218,4	LUC		
1205	La Thị Hương	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1535	2.145,2		2.145,2	HNK	26	1535	2.145,2	HNK		
1206	Hoàng Hữu Phước	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1536	6.313,8		6.313,8	HNK	26	1536	6.313,8	HNK		
1207	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1537	45,2		45,2	HNK	26	1537	45,2	HNK		
1208	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1538	557,8		557,8	HNK	26	1538	557,8	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1209	Hộ ông A Liang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	2	1539	1.077,2		1.077,2	LUC	26	1539	1.077,2	LUC		
1210	Văng chủ		2	1543		131,8	131,8	LUC						
1211	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	2	1566		736,4	736,4	DGT						
1212	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	1	241.698,7		191.909,7	RSX						
1213	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	2	582,3		582,3	HNK						
1214	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	3	5.565,6		5.565,6	CLN						
1215	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	4	644,4		644,4	LUK						
1216	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	5	1.542,2		1.542,2	CLN						
1217	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	6	1.712,0		1.712,0	LUK						
1218	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	7	569,1		569,1	LUK						
1219	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	8	936,5		936,5	LUK						
1220	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	9	36.245,1		32.773,4	NTS						
1221	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	10	3.855,2		3.854,9	HNK						
1222	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	11	3.091,9		2.960,9	RSX						
1223	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	12	9.708,7		4.436,1	RSX						
1224	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	13	1.692,2		1.534,0	NTS						
1225	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	14	471,1		444,6	NTS						
1226	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	15	474,2		447,0	NTS						
1227	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	16	1.755,7		94,6	HNK						
1228	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	17	2.936,4		2.936,4	RSX						
1229	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	18	4.884,5		4.884,5	RSX						
1230	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	19	541,5		541,5	LUC						
1231	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	20	209,6		209,6	DTL						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1232	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	21	2.843,5		2.843,5	RSX						
1233	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	22	60,7		60,7	LUC						
1234	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	23	44,2		44,2	LUC						
1235	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	24	328,0		328,0	LUC						
1236	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	25	406,4		406,4	LUC						
1237	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	26	6,2		6,2	LUC						
1238	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	27	56,5		56,5	LUC						
1239	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	28	25,1		25,1	LUC						
1240	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	29	57,9		57,9	LUC						
1241	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	30	97,1		97,1	LUC						
1242	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	31	118,1		118,1	LUC						
1243	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	3	32	711,7		711,7	LUK						
1244	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	33	3.339,5		2.493,2	RSX						
1245	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	3	34	25.594,1		21.101,2	RSX						
1246	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	3	491,0		447,3	LUC	27	3	491,0	LUC		
1247	Bà Y Leo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	170	175,8		115,8	LUC	27	170	175,8	LUC		
1248	Bà Y Leo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	171	144,5		4,7	LUC	27	171	144,5	LUC		
1249	Bà Y Leo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	177	439,8		304,2	LUC	27	177	439,8	LUC		
1250	Bà Y Leo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	179	1.110,3		1.110,3	LUC	27	179	1.110,3	LUC		
1251	Hộ ông A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	180	1.199,6		1.041,4	LUC	27	180	1.199,6	LUC		
1252	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	192	176,3		176,3	LUC	27	192	176,3	LUC		
1253	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	195	243,2		243,2	NTS	27	195	243,2	NTS		
1254	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	196	202,9		202,9	LUC	27	196	202,9	LUC		
1255	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	198	288,8		288,8	LUC	27	198	288,8	LUC		
1256	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	199	220,9		220,9	LUC	27	199	220,9	LUC		
1257	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	200	272,9		272,9	LUC	27	200	272,9	LUC		
1258	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	201	230,6		230,6	LUC	27	201	230,6	LUC		
1259	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	202	184,9		184,9	LUC	27	202	184,9	LUC		
1260	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	204	95,0		95,0	LUC	27	204	95,0	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1261	Hộ ông A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	205	111,2		111,2	LUC	27	205	111,2	LUC		
1262	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	210	323,7		323,7	LUC	27	210	323,7	LUC		
1263	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	211	401,3		401,3	LUC	27	211	401,3	LUC		
1264	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	212	209,1		209,1	LUC	27	212	209,1	LUC		
1265	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	213	103,3		103,3	LUC	27	213	103,3	LUC		
1266	Ông A Vuông	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	223	1.030,8		1.030,8	CLN	27	223	1.030,8	CLN		
1267	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	225	1.180,5		1.180,5	DGT	27	225	1.180,5	DGT		
1268	Hộ ông A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	236	3.113,5		3.113,5	ODT+CLN	27	236	3.113,5	ODT+CLN		
1269	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	237	253,9		253,9	LUC	27	237	253,9	LUC		
1270	UBND xã Măng Đen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	238	400,5		400,5	HNK	27	238	400,5	HNK		
1271	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	242	85,7		85,7	LUC	27	242	85,7	LUC		
1272	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	243	582,1		582,1	LUC	27	243	582,1	LUC		
1273	Ông A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	244	321,3		321,3	LUC	27	244	321,3	LUC		
1274	Hộ ông A Tám	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	248	94,5		94,5	LUC	27	248	94,5	LUC		
1275	UBND xã Măng Đen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	249	3.672,0		3.672,0	HNK	27	249	3.672,0	HNK		
1276	Hộ ông A Tám	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	250	644,1		644,1	LUC	27	250	644,1	LUC		
1277	Hộ ông A Tám	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	252	374,2		374,2	LUC	27	252	374,2	LUC		
1278	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	253	7.533,0		7.533,0	SON	27	253	7.533,0	SON		
1279	Bà Y Kiể	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	255	163,7		163,7	LUC	27	255	163,7	LUC		
1280	Hộ ông A Thanh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	256	313,2		313,2	LUC	27	256	313,2	LUC		
1281	Hộ ông A Thanh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	257	169,4		169,4	LUC	27	257	169,4	LUC		
1282	Hộ ông A Thanh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	258	105,9		105,9	LUC	27	258	105,9	LUC		
1283	Hộ ông A Bấy	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	260	278,6		278,6	LUC	27	260	278,6	LUC		
1284	Hộ ông A Bấy	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	262	283,9		283,9	LUC	27	262	283,9	LUC		
1285	Hộ ông A Bấy	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	263	218,6		218,6	LUC	27	263	218,6	LUC		
1286	Hộ ông A Bấy	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	264	255,3		255,3	LUC	27	264	255,3	LUC		
1287	Hộ ông A Đơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	265	215,8		215,8	LUC	27	265	215,8	LUC		
1288	Hộ ông A Đơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	266	2.693,3		2.693,3	HNK	27	266	2.693,3	HNK		
1289	Hộ ông A Đơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	267	164,3		164,3	LUC	27	267	164,3	LUC		
1290	Hộ ông A Đơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	268	120,3		120,3	LUC	27	268	120,3	LUC		
1291	Hộ ông A Đơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	269	416,5		416,5	LUC	27	269	416,5	LUC		
1292	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	270	38,2		38,2	LUC	27	270	38,2	LUC		
1293	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	271	162,5		162,5	LUC	27	271	162,5	LUC		
1294	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	273	275,1		273,3	LUC	27	273	275,1	LUC		
1295	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	274	257,0		257,0	LUC	27	274	257,0	LUC		
1296	Bà Y Mách	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	275	688,2		688,2	LUC	27	275	688,2	LUC		
1297	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	277	91,7		91,7	LUC	27	277	91,7	LUC		
1298	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	278	30,5		30,5	LUC	27	278	30,5	LUC		
1299	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	279	185,4		185,4	LUC	27	279	185,4	LUC		
1300	Hộ ông A Brếp	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	280	648,4		648,4	LUC	27	280	648,4	LUC		
1301	Nguyễn Văn Quảng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	281	7.594,5		7.594,5	CLN	27	281	7.594,5	CLN		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1302	Nguyễn Văn Quảng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	282	8.158,8		8.158,8	CLN	27	282	8.158,8	CLN		
1303	A Đoàn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	304	1.190,4		1.190,4	CLN	27	304	1.190,4	CLN		
1304	A Đoàn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	311	214,4		214,4	LUC	27	311	214,4	LUC		
1305	A Đoàn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	312	305,6		305,6	HNK	27	312	305,6	HNK		
1306	A Đoàn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	358	3.563,3		2.167,1	CLN	27	358	3.563,3	CLN		
1307	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	389	91,0		91,0	DTL	27	389	91,0	DTL		
1308	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	390	1.546,7		828,8	DCS	27	390	1.546,7	DCS		
1309	Y Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	391	870,3		812,3	LUC	27	391	870,3	LUC		
1310	A Vê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	392	328,6		328,6	NTS	27	392	328,6	NTS		
1311	A Vê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	393	334,1		334,1	HNK	27	393	334,1	HNK		
1312	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	394	746,5		734,5	DTL	27	394	746,5	DTL		
1313	A Vê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	395	22,5		22,5	NTS	27	395	22,5	NTS		
1314	A Vê	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	396	152,4		152,4	NTS	27	396	152,4	NTS		
1315	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	398	146,2		146,2	DTL	27	398	146,2	DTL		
1316	A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	399	285,2		285,2	HNK	27	399	285,2	HNK		
1317	A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	400	52,1		52,1	LUC	27	400	52,1	LUC		
1318	Vắng chủ		4	401	1.505,7		1.505,7	HNK	27	401	1.505,7	HNK		
1319	A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	402	423,2		423,2	LUC	27	402	423,2	LUC		
1320	A Briêng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	403	3.435,6		3.435,6	HNK	27	403	3.435,6	HNK		
1321	A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	405	50,1		50,1	LUC	27	405	50,1	LUC		
1322	Y Nư	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	407	753,4		753,4	HNK	27	407	753,4	HNK		
1323	Vắng chủ		4	409	163,8		163,8	HNK	27	409	163,8	HNK		
1324	A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	410	180,3		180,3	HNK	27	410	180,3	HNK		
1325	A Mong	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	411	7.250,0		7.250,0	HNK	27	411	7.250,0	HNK		
1326	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	412	564,5		564,5	DCS	27	412	564,5	DCS		
1327	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	416	327,0		327,0	DGT	27	416	327,0	DGT		
1328	A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	417	368,1		368,1	CLN	27	417	368,1	CLN		
1329	A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	418	894,1		894,1	LUC	27	418	894,1	LUC		
1330	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	420	6.456,8		6.456,8	SON	27	420	6.456,8	SON		
1331	A Đam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	421	1.712,3		1.712,3	HNK	27	421	1.712,3	HNK		
1332	A Tám	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	424	327,9		327,9	HNK	27	424	327,9	HNK		
1333	A Thanh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	425	62,6		62,6	HNK	27	425	62,6	HNK		
1334	Vắng chủ		4	426	34,1		34,1	HNK	27	426	34,1	HNK		
1335	A Thanh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	427	407,5		407,5	LUC	27	427	407,5	LUC		
1336	Vắng chủ		4	428	165,3		165,3	LUC	27	428	165,3	LUC		
1337	A Đoàn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	429	100,4		100,4	LUC	27	429	100,4	LUC		
1338	Vắng chủ		4	430		305,9	305,9	CLN						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)		
					Trích lục	Chỉnh lý								Diện tích thu hồi
1339	Vắng chủ		4	431		198,9	198,9	RSX						
1340	Vắng chủ		4	432		23.399,9	23.399,9	HNK						
1341	Vắng chủ		4	433		1.917,8	1.222,4	RSX						
1342	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	434		89,0	89,0	LUC						
1343	A Vâu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	435		1.535,4	1.535,4	CLN						
1344	Vắng chủ		4	436		682,5	682,5	CLN						
1345	Vắng chủ		4	437		73,9	73,9	RSX						
1346	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	438		279,8	279,8	HNK						
1347	A Sơ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	4	439		821,4	821,4	RSX						
1348	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	440		138,4	138,4	LUK						
1349	Vắng chủ		4	441		26,5	26,5	LUC						
1350	Vắng chủ		4	442		84,8	84,8	HNK						
1351	Vắng chủ		4	443		92,0	92,0	HNK						
1352	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	444		220,7	220,7	DGT						
1353	Vắng chủ		4	445		24,8	24,8	HNK						
1354	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	4	446		146,3	146,3	DGT						
1355	Vắng chủ		4	447		20,0	20,0	LUC						
1356	Vắng chủ		4	448		119,3	119,3	RSX						
1357	Vắng chủ		5	1	238,7		238,7	CLN						
1358	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	2	1.495,9		1.495,9	RSX						
1359	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	3	2.307,9		1.322,0	CLN						
1360	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	4	644,9		132,4	HNK						
1361	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	5	263,2		50,7	DGT						
1362	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	6	7.589,3		7.457,4	CLN						
1363	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	7	66,2		40,1	DGT						
1364	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	8	620,2		442,5	HNK						
1365	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	9	881,5		881,5	CLN						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1366	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	10	2.322,7		2.322,7	DGT						
1367	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	11	891,7		891,5	HNK						
1368	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	12	1.722,1		1.722,1	CLN						
1369	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	13	1.916,3		1.916,3	CLN						
1370	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	14	81,0		81,0	CLN						
1371	Vắng chủ		5	15	153,0		153,0	CLN						
1372	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	16	400,0		400,0	PNK						
1373	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	17	42,5		42,5	DGT						
1374	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	18	808,9		417,6	LUC						
1375	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	19	76,8		76,8	CLN						
1376	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	20	70.904,4		70.802,5	CLN						
1377	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	21	132,0		132,0	CLN						
1378	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	22	146,6		146,6	RSX						
1379	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	23	414,4		389,0	RSX						
1380	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	24	48,0		8,9	RSX						
1381	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	25	168,6		168,6	RSX						
1382	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	26	86,4		52,4	RSX						
1383	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	27	57,8		21,0	RSX						
1384	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	28	510,2		36,7	RSX						
1385	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	29	263,6		169,3	RSX						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1386	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	30	258,3		258,3	RSX						
1387	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	31	185,2		185,2	RSX						
1388	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	32	288,4		242,9	RSX						
1389	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	33	310,7		310,7	RSX						
1390	Vắng chủ		5	34	63,0		63,0	HNK						
1391	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	35	358,8		30,0	PNK						
1392	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	36	362,2		362,2	CLN						
1393	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	37	417,3		417,3	CLN						
1394	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	38	171,0		171,0	RSX						
1395	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	39	586,6		586,6	RSX						
1396	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	40	75,5		70,4	DTL						
1397	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	41	1.005,1		942,3	RSX						
1398	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	42	703,0		183,5	RSX						
1399	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	43	4.648,8		2.818,3	RSX						
1400	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	44	404,1		404,1	RSX						
1401	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	45	4.281,1		4.281,1	RSX						
1402	Vắng chủ		5	46	100,5		100,5	CLN						
1403	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	47	5.929,3		5.929,3	CLN						
1404	Vắng chủ		5	48	31,7		31,7	CLN						
1405	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	49	6.574,6		6.574,6	RSX						
1406	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	50	241,9		236,5	DTL						
1407	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	51	2.420,9		2.420,9	RSX						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chính lý	Diện tích thu hồi							
1408	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	52	3.591,1		3.484,4	DGT						
1409	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	53	58.329,0		48.667,4	CLN						
1410	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	54	6.513,9		3.329,9	RSX						
1411	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	55	2.423,0		6,6	RSX						
1412	Văng chủ		5	56	2.008,4		154,8	CLN						
1413	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	57	971,7		971,7	RSX						
1414	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	58	281,5		277,4	RSX						
1415	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	59	657,4		326,1	DGT						
1416	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	60	477,1		477,1	RSX						
1417	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	61	1.187,2		99,9	CLN						
1418	Văng chủ		5	62	533,8		533,8	CLN						
1419	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	5	63	588,7		327,7	RSX						
1420	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	64	72,3		30,2	DGT						
1421	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5	65	440,4		36,2	CLN						
1422	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	66	1.152,2		1.117,7	HNK						
1423	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	67	32,6		28,6	DTL						
1424	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	68	481,2		372,7	HNK						
1425	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	69	892,6		480,5	LUC						
1426	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	70	714,1		371,3	DGT						
1427	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	71	416,3		416,3	DGT						
1428	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	5	72	310,1		15,6	HNK						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1429	Ông A Ngót	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	353	519,7		1,7	LUC	34	353	519,7	LUC		
1430	Ông A Ngót	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	354	143,4		12,0	LUC	34	354	143,4	LUC		
1431	Hộ ông A Ngút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	401	1.830,9		237,9	LUC	34	401	1.830,9	LUC		
1432	Ông A Ngót	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	402	120,9		113,5	LUC	34	402	120,9	LUC		
1433	Hộ ông A Ngút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	448	599,5		32,3	LUC	34	448	599,5	LUC		
1434	Hộ ông A Ngút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	449	638,6		10,6	LUC	34	449	638,6	LUC		
1435	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	450	400,1		400,1	LUC	34	450	400,1	LUC		
1436	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	451	140,2		140,2	LUC	34	451	140,2	LUC		
1437	Hộ ông A Ngút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	487	731,0		113,3	LUC	34	487	731,0	LUC		
1438	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	488	256,8		256,8	LUC	34	488	256,8	LUC		
1439	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	490	164,6		164,6	LUC	34	490	164,6	LUC		
1440	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	532	731,3		731,3	HNK	34	532	731,3	HNK		
1441	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	533	182,1		182,1	LUC	34	533	182,1	LUC		
1442	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	534	95,7		95,7	HNK	34	534	95,7	HNK		
1443	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	535	1.157,2		1.157,2	LUC	34	535	1.157,2	LUC		
1444	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	536	141,2		141,2	LUC	34	536	141,2	LUC		
1445	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	585	342,0		342,0	HNK	34	585	342,0	HNK		
1446	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	586	55,0		55,0	LUC	34	586	55,0	LUC		
1447	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	587	116,6		116,6	LUC	34	587	116,6	LUC		
1448	Hộ ông A Ning	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	588	123,5		123,5	LUC	34	588	123,5	LUC		
1449	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	617	372,7		372,7	LUC	34	617	372,7	LUC		
1450	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	618	291,0		291,0	LUC	34	618	291,0	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1451	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	619	487,5		487,5	LUC	34	619	487,5	LUC		
1452	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	620	270,3		270,3	LUC	34	620	270,3	LUC		
1453	Ông A Lút	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	621	259,5		259,5	LUC	34	621	259,5	LUC		
1454	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	912	209,8		1,5	LUC	34	912	209,8	LUC		
1455	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	958	494,8		58,9	LUC	34	958	494,8	LUC		
1456	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	965	58,5		58,2	LUC	34	965	58,5	LUC		
1457	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	967	140,5		120,6	LUC	34	967	140,5	LUC		
1458	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	968	29,3		29,3	LUC	34	968	29,3	LUC		
1459	Ông A Gổ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	996	133,5		7,6	LUC	34	996	133,5	LUC		
1460	Ông A Gổ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	997	253,5		106,4	LUC	34	997	253,5	LUC		
1461	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	998	299,0		110,5	HNK	34	998	299,0	HNK		
1462	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	999	144,3		0,9	LUC	34	999	144,3	LUC		
1463	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1000	25,3		25,3	LUC	34	1000	25,3	LUC		
1464	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1001	40,9		40,9	LUC	34	1001	40,9	LUC		
1465	UBND xã Măng Đen	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1002	118,4		118,4	HNK	34	1002	118,4	HNK		
1466	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1003	212,3		187,2	LUC	34	1003	212,3	LUC		
1467	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1004	273,1		247,9	LUC	34	1004	273,1	LUC		
1468	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1005	339,5		339,5	LUC	34	1005	339,5	LUC		
1469	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1006	238,4		238,4	LUC	34	1006	238,4	LUC		
1470	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1007	71,1		71,1	LUC	34	1007	71,1	LUC		
1471	Hộ ông A Rô	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1008	87,0		87,0	LUC	34	1008	87,0	LUC		
1472	Bà Y Gríh	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1033	1.107,0		558,7	LUC	34	1033	1.107,0	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chính lý	Diện tích thu hồi							
1473	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1037	49,6		49,6	LUC	34	1037	49,6	LUC		
1474	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1038	147,8		147,8	LUC	34	1038	147,8	LUC		
1475	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1039	184,8		184,8	LUC	34	1039	184,8	LUC		
1476	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1040	113,1		113,1	LUC	34	1040	113,1	LUC		
1477	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1041	527,9		527,9	HNK	34	1041	527,9	HNK		
1478	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1042	605,7		605,7	LUC	34	1042	605,7	LUC		
1479	Hộ ông A Ninh	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1063	620,1		316,1	LUC	34	1063	620,1	LUC		
1480	Hộ ông A Ninh	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1064	540,8		321,6	LUC	34	1064	540,8	LUC		
1481	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1068	39,4		39,4	LUC	34	1068	39,4	LUC		
1482	Hộ ông A Sơn	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1069	60,7		60,7	LUC	34	1069	60,7	LUC		
1483	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1080	437,4		41,3	LUC	34	1080	437,4	LUC		
1484	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1081	134,7		71,4	LUC	34	1081	134,7	LUC		
1485	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1082	184,9		1,4	LUC	34	1082	184,9	LUC		
1486	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1083	277,5		263,5	LUC	34	1083	277,5	LUC		
1487	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1084	154,6		141,9	LUC	34	1084	154,6	LUC		
1488	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1085	108,8		108,8	LUC	34	1085	108,8	LUC		
1489	Hộ ông A Ninh	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1086	291,8		291,8	LUC	34	1086	291,8	LUC		
1490	Hộ ông A Ninh	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1087	90,5		90,5	LUC	34	1087	90,5	LUC		
1491	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1088	181,2		181,2	LUC	34	1088	181,2	LUC		
1492	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1096	186,1		139,6	LUC	34	1096	186,1	LUC		
1493	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1097	178,9		178,9	LUC	34	1097	178,9	LUC		
1494	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1098	130,6		130,6	LUC	34	1098	130,6	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1495	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1099	227,7		175,1	LUC	34	1099	227,7	LUC		
1496	Ông A Đuông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1100	68,0		68,0	LUC	34	1100	68,0	LUC		
1497	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1101	129,4		129,4	LUC	34	1101	129,4	LUC		
1498	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1102	192,9		192,9	LUC	34	1102	192,9	LUC		
1499	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1103	372,7		372,7	LUC	34	1103	372,7	LUC		
1500	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1104	877,5		877,5	LUC	34	1104	877,5	LUC		
1501	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1105	238,8		238,8	LUC	34	1105	238,8	LUC		
1502	Ông A Gở	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1107	283,2		283,2	LUC	34	1107	283,2	LUC		
1503	Ông A Gở	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1108	136,1		136,1	LUC	34	1108	136,1	LUC		
1504	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1110	73,4		73,4	LUC	34	1110	73,4	LUC		
1505	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1111	46,5		46,5	LUC	34	1111	46,5	LUC		
1506	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1112	36,5		36,5	LUC	34	1112	36,5	LUC		
1507	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1113	79,2		79,2	LUC	34	1113	79,2	LUC		
1508	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1114	64,7		64,7	LUC	34	1114	64,7	LUC		
1509	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1115	50,7		50,7	LUC	34	1115	50,7	LUC		
1510	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1116	90,0		90,0	LUC	34	1116	90,0	LUC		
1511	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1118	117,9		117,9	LUC	34	1118	117,9	LUC		
1512	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1119	66,6		66,6	LUC	34	1119	66,6	LUC		
1513	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1120	22,1		22,1	LUC	34	1120	22,1	LUC		
1514	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1121	344,2		344,2	LUC	34	1121	344,2	LUC		
1515	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1122	391,1		391,1	LUC	34	1122	391,1	LUC		
1516	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1123	217,9		217,9	LUC	34	1123	217,9	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1517	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1124	214,0		214,0	LUC	34	1124	214,0	LUC		
1518	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1125	206,3		206,3	LUC	34	1125	206,3	LUC		
1519	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1126	173,9		173,9	LUC	34	1126	173,9	LUC		
1520	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1127	115,8		115,8	LUC	34	1127	115,8	LUC		
1521	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1128	175,1		175,1	LUC	34	1128	175,1	LUC		
1522	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1129	56,4		56,4	LUC	34	1129	56,4	LUC		
1523	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1130	64,2		64,2	LUC	34	1130	64,2	LUC		
1524	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1131	269,2		269,2	LUC	34	1131	269,2	LUC		
1525	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1132	113,6		113,6	LUC	34	1132	113,6	LUC		
1526	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1135	37,9		37,9	LUC	34	1135	37,9	LUC		
1527	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1136	105,1		105,1	NTS	34	1136	105,1	NTS		
1528	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1137	165,9		165,9	LUC	34	1137	165,9	LUC		
1529	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1138	125,8		125,8	LUC	34	1138	125,8	LUC		
1530	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1139	164,6		164,6	LUC	34	1139	164,6	LUC		
1531	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1140	181,5		181,5	LUC	34	1140	181,5	LUC		
1532	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1141	74,9		74,9	LUC	34	1141	74,9	LUC		
1533	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1142	115,9		115,9	LUC	34	1142	115,9	LUC		
1534	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1143	221,0		221,0	LUC	34	1143	221,0	LUC		
1535	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1144	274,3		274,3	LUC	34	1144	274,3	LUC		
1536	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1145	205,4		205,4	LUC	34	1145	205,4	LUC		
1537	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1146	153,9		153,9	LUC	34	1146	153,9	LUC		
1538	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1147	126,6		126,6	LUC	34	1147	126,6	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1539	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1148	153,2		153,2	LUC	34	1148	153,2	LUC		
1540	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1151	80,1		80,1	NTS	34	1151	80,1	NTS		
1541	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1155	81,5		81,5	LUC	34	1155	81,5	LUC		
1542	Ông A Blúp	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1156	82,5		82,5	LUC	34	1156	82,5	LUC		
1543	A Ru	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1172	2.647,7		217,1	HNK	34	1172	2.647,7	HNK		
1544	A Gỗ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1200	751,1		751,1	LUC	34	1200	751,1	LUC		
1545	A Nai	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1201	139,3		4,2	LUC	34	1201	139,3	LUC		
1546	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1215	320,4		320,4	HNK	34	1215	320,4	HNK		
1547	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1218	251,6		251,6	LUC	34	1218	251,6	LUC		
1548	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1219	70,4		70,4	LUC	34	1219	70,4	LUC		
1549	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1228	171,8		171,8	LUC	34	1228	171,8	LUC		
1550	A Dơ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1235	202,9		202,9	LUC	34	1235	202,9	LUC		
1551	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1240	63,7		63,7	LUC	34	1240	63,7	LUC		
1552	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1241	31,2		31,2	DCS	34	1241	31,2	DCS		
1553	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1242	366,1		366,1	DGT	34	1242	366,1	DGT		
1554	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1266	80,1		80,1	LUC	34	1266	80,1	LUC		
1555	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1299	170,7		170,7	DGT	34	1299	170,7	DGT		
1556	A Nhất	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1335	327,3		327,3	LUC	34	1335	327,3	LUC		
1557	Y Ngông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1349	754,5		208,0	HNK	34	1349	754,5	HNK		
1558	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1360	226,1		200,0	DTL	34	1360	226,1	DTL		
1559	Y Ngông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1363	80,3		80,3	HNK	34	1363	80,3	HNK		
1560	A Bình	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1366	715,5		3,9	LUC	34	1366	715,5	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1561	Y Nông	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1373	444,9		425,4	LUC	34	1373	444,9	LUC		
1562	A Bình	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1375	317,9		70,5	LUC	34	1375	317,9	LUC		
1563	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1383	1.249,1		1.193,7	DCS	34	1383	1.249,1	DCS		
1564	A Nác	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1386	3.364,3		3.364,3	HNK	34	1386	3.364,3	HNK		
1565	Y Kiên	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1389	491,4		85,8	HNK	34	1389	491,4	HNK		
1566	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1395	85,9		85,9	DGT	34	1395	85,9	DGT		
1567	A Biang - Y Bưm	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1438	1.002,3		34,9	HNK	34	1438	1.002,3	HNK		
1568	A Biang - Y Bưm	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1444	423,0		230,9	HNK	34	1444	423,0	HNK		
1569	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1458	70,8		12,6	LUC	34	1458	70,8	LUC		
1570	Y Bảy	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1459	40,1		40,1	HNK	34	1459	40,1	HNK		
1571	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1462	680,8		345,0	HNK	34	1462	680,8	HNK		
1572	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1465	305,7		183,9	HNK	34	1465	305,7	HNK		
1573	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1475	418,2		49,6	LUC	34	1475	418,2	LUC		
1574	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1483	315,2		139,5	DCS	34	1483	315,2	DCS		
1575	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1487	56,9		8,7	LUC	34	1487	56,9	LUC		
1576	A Báng	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1494	147,4		147,4	LUC	34	1494	147,4	LUC		
1577	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1496	321,4		212,6	DTL	34	1496	321,4	DTL		
1578	A Gổ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1511	1.985,0		1.982,2	LUC	34	1511	1.985,0	LUC		
1579	A Gổ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1513	814,2		814,2	LUC	34	1513	814,2	LUC		
1580	Y Ne	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1514	899,1		899,1	HNK	34	1514	899,1	HNK		
1581	A Gổ	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	6	1517	2.209,9		2.209,9	HNK	34	1517	2.209,9	HNK		
1582	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1519		55,4	55,4	DGT						

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1583	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	6	1520		34,2	34,2	DGT						
1584	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	1	2.590,3		2.590,3	RSX						
1585	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	2	1.144,6		1.144,6	CLN						
1586	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	3	298,7		298,7	LUC						
1587	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	4	43,9		43,9	CLN						
1588	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	5	2.120,0		2.120,0	RSX						
1589	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	6	234,5		234,5	DGT						
1590	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	7	1.007,0		1.007,0	CLN						
1591	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	8	1.897,3		1.897,3	HNK						
1592	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	9	840,6		840,6	RSX						
1593	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	10	7.946,9		7.946,9	CLN						
1594	Vắng chủ		7	11	404,5		404,5	HNK						
1595	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	12	2.180,4		2.180,4	NTS						
1596	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	13	1.605,9		1.605,9	HNK						
1597	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	14	1.559,7		1.559,7	NTS						
1598	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	15	2.586,1		2.586,1	DGT						
1599	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	16	4.072,1		4.072,1	CLN						
1600	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	17	400,1		400,1	PNK						
1601	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	18	494,5		494,5	DGT						
1602	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	19	194,8		194,8	DTL						
1603	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	20	657,4		657,4	NTS						
1604	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	21	1.680,9		1.680,9	HNK						

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1605	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	22	3.373,8		3.373,8	HNK						
1606	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	23	3.512,3		3.512,3	CLN						
1607	Vắng chủ		7	24	4.171,8		4.171,8	NTS						
1608	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	25	293,7		254,3	CLN						
1609	Vắng chủ		7	26	8.758,0		8.758,0	HNK						
1610	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	27	2.076,4		2.076,4	RSX						
1611	Vắng chủ		7	28	3.287,1		3.287,1	RSX						
1612	Vắng chủ		7	29	4.004,8		4.004,8	RSX						
1613	Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung (Đội truyền tải điện Kon Plong - Truyền tải điện Quảng Ngãi- Công ty truyền tải điện 2)	168 Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi	7	30	1.203,4		829,6	DNL						
1614	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	31	6.850,4		4.212,1	CLN						
1615	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	32	274.136,8		260.611,7	CLN						
1616	Vắng chủ		7	33	2.112,9		2.112,9	HNK						
1617	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	34	400,0		400,0	PNK						
1618	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	35	680,0		680,0	RSX						
1619	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	36	4.041,1		4.041,1	RSX						
1620	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	37	135,0		135,0	HNK						
1621	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	38	38,1		38,1	DGT						
1622	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	39	220,3		220,3	DGT						
1623	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	40	377,5		377,5	CLN						
1624	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	41	10.944,4		10.263,1	DGT						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1625	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	42	1.553,3		1.553,3	NTS						
1626	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	43	2.574,1		2.574,1	LUK						
1627	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	44	400,0		400,0	PNK						
1628	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	45	33.075,8		6.957,4	CLN						
1629	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7	46	86.025,1		50.702,6	CLN						
1630	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	47	33.911,4		33.911,4	RSX						
1631	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	48	3.045,9		3.045,9	DGT						
1632	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	49	1.451,6		1.451,6	RSX						
1633	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	50	1.019,0		1.019,0	CLN						
1634	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	7	51	4.212,8		4.212,8	RSX						
1635	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	52	3.383,0		3.383,0	CLN						
1636	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	53	214,4		214,4	CLN						
1637	Vắng chủ		7	54	86,0		86,0	CLN						
1638	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	55	572,0		572,0	CLN						
1639	Vắng chủ		7	56	436,0		436,0	CLN						
1640	Vắng chủ		7	57	42,3		42,3	CLN						
1641	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	7	58	95,1		95,1	CLN						
1642	Vắng chủ		7	59	45,4		45,4	CLN						
1643	Vắng chủ		7	60	817,1		817,1	CLN						
1644	Vắng chủ		7	61	2.488,2		2.488,2	CLN						
1645	Hộ ông A Lùm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	1	468,8		468,8	ONT+CLN	35	1	468,8	ONT+CLN		
1646	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	2	776,5		776,5	LUC	35	2	776,5	LUC		
1647	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	3	109,7		109,7	NTS	35	3	109,7	NTS		
1648	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	4	742,8		742,8	HNK	35	4	742,8	HNK		
1649	Ông A Dang	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	5	2.761,4		2.761,4	ONT+CLN	35	5	2.761,4	ONT+CLN		
1650	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	6	8.640,0		8.640,0	HNK	35	6	8.640,0	HNK		
1651	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	7	865,2		865,2	HNK	35	7	865,2	HNK		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1652	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	8	1.265,3		1.265,3	HNK	35	8	1.265,3	HNK		
1653	Bà Y Dát	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	9	218,4		218,4	ONT	35	9	218,4	ONT		
1654	Hộ ông A Binh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	10	599,2		599,2	ONT+CLN	35	10	599,2	ONT+CLN		
1655	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	11	82,8		82,8	LUC	35	11	82,8	LUC		
1656	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	12	22,3		22,3	LUC	35	12	22,3	LUC		
1657	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	13	170,4		170,4	LUC	35	13	170,4	LUC		
1658	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	14	1.491,5		1.491,5	LUC	35	14	1.491,5	LUC		
1659	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	15	297,0		297,0	LUC	35	15	297,0	LUC		
1660	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	16	218,9		218,9	LUC	35	16	218,9	LUC		
1661	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	17	62,6		62,6	LUC	35	17	62,6	LUC		
1662	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	18	56,6		56,6	LUC	35	18	56,6	LUC		
1663	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	19	82,4		82,4	LUC	35	19	82,4	LUC		
1664	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	20	300,5		300,5	LUC	35	20	300,5	LUC		
1665	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	21	150,8		150,8	LUC	35	21	150,8	LUC		
1666	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	22	106,2		106,2	LUC	35	22	106,2	LUC		
1667	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	23	631,2		631,2	LUC	35	23	631,2	LUC		
1668	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	24	20,9		20,9	LUC	35	24	20,9	LUC		
1669	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	25	83,4		83,4	LUC	35	25	83,4	LUC		
1670	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	26	801,0		801,0	LUC	35	26	801,0	LUC		
1671	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	27	187,9		187,9	LUC	35	27	187,9	LUC		
1672	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	28	2.889,4		2.889,4	CLN	35	28	2.889,4	CLN		
1673	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	29	685,4		685,4	ONT+CLN	35	29	685,4	ONT+CLN		
1674	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	30	397,4		397,4	DGT	35	30	397,4	DGT		
1675	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	31	1.765,0		1.765,0	ONT+CLN	35	31	1.765,0	ONT+CLN		
1676	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	32	97,6		97,6	LUC	35	32	97,6	LUC		
1677	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	33	73,0		73,0	LUC	35	33	73,0	LUC		
1678	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	34	334,0		334,0	LUC	35	34	334,0	LUC		
1679	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	35	106,8		106,8	LUC	35	35	106,8	LUC		
1680	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	36	52,4		52,4	LUC	35	36	52,4	LUC		
1681	Hộ ông A Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	37	113,7		113,7	LUC	35	37	113,7	LUC		
1682	Hộ ông A Bom	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	38	254,7		254,7	LUC	35	38	254,7	LUC		
1683	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	39	116,6		116,6	LUC	35	39	116,6	LUC		
1684	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	40	99,1		99,1	LUC	35	40	99,1	LUC		
1685	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	41	200,2		200,2	LUC	35	41	200,2	LUC		
1686	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	42	151,7		151,7	LUC	35	42	151,7	LUC		
1687	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	43	1.007,7		1.007,7	ONT+CLN	35	43	1.007,7	ONT+CLN		
1688	Ông A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	44	3.389,5		3.389,5	HNK	35	44	3.389,5	HNK		
1689	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	45	4.226,9		4.226,9	ONT+CLN	35	45	4.226,9	ONT+CLN		
1690	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	46	257,7		257,7	DTL	35	46	257,7	DTL		
1691	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	47	177,5		177,5	LUC	35	47	177,5	LUC		
1692	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	48	56,7		56,7	LUC	35	48	56,7	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1693	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	49	113,5		113,5	LUC	35	49	113,5	LUC		
1694	Hộ ông A Sơn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	50	100,2		100,2	LUC	35	50	100,2	LUC		
1695	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	51	1.684,1		1.684,1	CLN	35	51	1.684,1	CLN		
1696	Hộ ông A Bôm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	52	9.230,8		8.825,9	HNK	35	52	9.230,8	HNK		
1697	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	53	631,7		631,7	DTL	35	53	631,7	DTL		
1698	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	54	150,1		150,1	LUC	35	54	150,1	LUC		
1699	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	55	90,9		90,9	LUC	35	55	90,9	LUC		
1700	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	56	2.458,5		2.458,5	HNK	35	56	2.458,5	HNK		
1701	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	57	1.246,9		1.246,9	ONT+CLN	35	57	1.246,9	ONT+CLN		
1702	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	58	351,1		351,1	HNK	35	58	351,1	HNK		
1703	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	59	123,5		123,5	HNK	35	59	123,5	HNK		
1704	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	60	378,4		378,4	NTS	35	60	378,4	NTS		
1705	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	61	2.679,0		2.679,0	ONT+CLN	35	61	2.679,0	ONT+CLN		
1706	Ông A Ngam	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	62	1.190,6		1.190,6	HNK	35	62	1.190,6	HNK		
1707	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	63	105,1		105,1	LUC	35	63	105,1	LUC		
1708	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	64	139,6		139,6	LUC	35	64	139,6	LUC		
1709	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	65	112,3		112,3	LUC	35	65	112,3	LUC		
1710	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	66	211,8		211,8	LUC	35	66	211,8	LUC		
1711	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	67	1.739,6		1.739,6	HNK	35	67	1.739,6	HNK		
1712	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	68	43,3		43,3	CLN	35	68	43,3	CLN		
1713	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	69	319,0		319,0	DTL	35	69	319,0	DTL		
1714	Bà Y Đe	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	70	16.332,2		16.332,2	CLN	35	70	16.332,2	CLN		
1715	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	71	282,8		282,8	HNK	35	71	282,8	HNK		
1716	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	72	136,6		136,6	HNK	35	72	136,6	HNK		
1717	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	73	133,5		133,5	HNK	35	73	133,5	HNK		
1718	Ông A Groi	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	74	346,1		346,1	NTS	35	74	346,1	NTS		
1719	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	75	106,8		106,8	DTL	35	75	106,8	DTL		
1720	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	76	3.904,6		3.904,6	CLN	35	76	3.904,6	CLN		
1721	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	77	4.779,9		3.755,6	DCS	35	77	4.779,9	DCS		
1722	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	78	5.470,1		4.368,3	SON	35	78	5.470,1	SON		
1723	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	79	29,7		29,7	LUC	35	79	29,7	LUC		
1724	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	80	48,3		48,3	LUC	35	80	48,3	LUC		
1725	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	81	487,3		487,3	LUC	35	81	487,3	LUC		
1726	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	82	102,0		102,0	LUC	35	82	102,0	LUC		
1727	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	83	61,0		61,0	LUC	35	83	61,0	LUC		
1728	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	84	29,4		29,4	LUC	35	84	29,4	LUC		
1729	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	85	129,6		129,6	LUC	35	85	129,6	LUC		
1730	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	86	184,0		184,0	LUC	35	86	184,0	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1731	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	87	7.273,2		7.273,2	DGT	35	87	7.273,2	DGT		
1732	Ông A Hiếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	88	2.791,9		2.791,9	HNK	35	88	2.791,9	HNK		
1733	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	89	302,3		302,3	HNK	35	89	302,3	HNK		
1734	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	90	76,9		76,9	HNK	35	90	76,9	HNK		
1735	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	91	68,4		68,4	HNK	35	91	68,4	HNK		
1736	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	92	136,8		136,8	HNK	35	92	136,8	HNK		
1737	Hộ ông A Bình	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	93	128,3		128,3	HNK	35	93	128,3	HNK		
1738	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	94	1.759,6		247,2	CLN	35	94	1.759,6	CLN		
1739	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	95	166,5		166,5	LUC	35	95	166,5	LUC		
1740	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	96	113,7		113,7	LUC	35	96	113,7	LUC		
1741	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	97	512,4		512,4	LUC	35	97	512,4	LUC		
1742	Ông A Hiếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	98	86,7		86,7	NTS	35	98	86,7	NTS		
1743	Ông A Hiếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	99	191,6		191,6	HNK	35	99	191,6	HNK		
1744	Ông A Lâm	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	100	266,7		266,7	HNK	35	100	266,7	HNK		
1745	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	101	2.607,2		2.607,2	ONT+CLN	35	101	2.607,2	ONT+CLN		
1746	Hộ ông A Út	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	102	3.909,3		3.909,3	HNK	35	102	3.909,3	HNK		
1747	Hộ ông A Ru	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	103	596,8		136,0	LUK	35	103	596,8	LUK		
1748	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	104	425,3		425,3	LUC	35	104	425,3	LUC		
1749	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	106	183,1		183,1	LUC	35	106	183,1	LUC		
1750	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	107	219,7		219,7	LUC	35	107	219,7	LUC		
1751	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	108	269,0		269,0	LUC	35	108	269,0	LUC		
1752	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	109	367,5		367,5	LUC	35	109	367,5	LUC		
1753	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	110	649,6		649,6	LUC	35	110	649,6	LUC		
1754	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	111	474,1		474,1	LUC	35	111	474,1	LUC		
1755	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	112	409,1		409,1	LUC	35	112	409,1	LUC		
1756	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	113	6.987,7		6.987,7	HNK	35	113	6.987,7	HNK		
1757	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	114	299,3		299,3	LUC	35	114	299,3	LUC		
1758	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	115	582,7		582,7	LUC	35	115	582,7	LUC		
1759	Ông A Un	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	117	13.432,3		13.432,3	HNK	35	117	13.432,3	HNK		
1760	Hộ ông A Xa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	118	3.611,1		3.611,1	HNK	35	118	3.611,1	HNK		
1761	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	119	350,8		350,8	LUC	35	119	350,8	LUC		
1762	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	120	1.077,7		1.077,7	LUC	35	120	1.077,7	LUC		
1763	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	122	896,9		638,1	LUC	35	122	896,9	LUC		
1764	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	123	413,9		413,9	LUC	35	123	413,9	LUC		
1765	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	124	85,8		85,8	LUC	35	124	85,8	LUC		
1766	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	125	94,6		94,6	LUC	35	125	94,6	LUC		
1767	Hộ ông A Pen	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	126	40,0		40,0	LUC	35	126	40,0	LUC		
1768	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	129	8.271,1		8.271,1	CLN	35	129	8.271,1	CLN		
1769	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	132	5.905,5		5.905,5	HNK	35	132	5.905,5	HNK		
1770	H ông A Son	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	137	1.825,9		1.825,9	LUK	35	137	1.825,9	LUK		
1771	Hộ ông A Ôn	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	139	2.665,6		2.665,6	CLN	35	139	2.665,6	CLN		
1772	Hộ ông A Hiết	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	140	5.102,2		5.102,2	CLN	35	140	5.102,2	CLN		
1773	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	141	62,1		12,1	LUC	35	141	62,1	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1774	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	142	3.742,8		1.377,7	CLN	35	142	3.742,8	CLN		
1775	Hộ ông Nguyễn Văn Quảng	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	143	6.120,4		6.120,4	CLN	35	143	6.120,4	CLN		
1776	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	144	126,7		113,7	LUC	35	144	126,7	LUC		
1777	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	145	161,2		161,2	LUC	35	145	161,2	LUC		
1778	Hộ ông A Yếu	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	146	922,6		922,6	LUC	35	146	922,6	LUC		
1779	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	147	189,3		189,3	LUC	35	147	189,3	LUC		
1780	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	148	349,0		349,0	LUC	35	148	349,0	LUC		
1781	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	149	365,6		365,6	LUC	35	149	365,6	LUC		
1782	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	150	435,0		435,0	LUC	35	150	435,0	LUC		
1783	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	151	352,5		352,5	LUC	35	151	352,5	LUC		
1784	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	152	83,1		83,1	LUC	35	152	83,1	LUC		
1785	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	153	655,2		655,2	LUC	35	153	655,2	LUC		
1786	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	154	12.740,5		12.740,5	CLN	35	154	12.740,5	CLN		
1787	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	155	394,3		394,3	DTL	35	155	394,3	DTL		
1788	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	156	52,2		52,2	LUC	35	156	52,2	LUC		
1789	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	157	93,8		93,8	LUC	35	157	93,8	LUC		
1790	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	158	27,3		27,3	LUC	35	158	27,3	LUC		
1791	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	159	124,6		124,6	LUC	35	159	124,6	LUC		
1792	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	160	129,4		129,4	LUC	35	160	129,4	LUC		
1793	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	161	439,3		439,3	LUC	35	161	439,3	LUC		
1794	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	162	168,9		168,9	LUC	35	162	168,9	LUC		
1795	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	163	156,5		156,5	LUC	35	163	156,5	LUC		
1796	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	164	76,3		76,3	LUC	35	164	76,3	LUC		
1797	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	165	235,7		235,7	LUC	35	165	235,7	LUC		
1798	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	166	33,6		33,6	LUC	35	166	33,6	LUC		
1799	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	167	16,6		16,6	LUC	35	167	16,6	LUC		
1800	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	168	34,7		34,7	LUC	35	168	34,7	LUC		
1801	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	169	401,8		401,8	LUC	35	169	401,8	LUC		
1802	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	170	118,7		118,7	LUC	35	170	118,7	LUC		
1803	Ông A Blia	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	171	137,8		137,8	LUC	35	171	137,8	LUC		
1804	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	172	161,5		161,5	LUC	35	172	161,5	LUC		
1805	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	173	136,5		136,5	LUC	35	173	136,5	LUC		
1806	Ông A Lút	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	174	200,4		200,4	LUC	35	174	200,4	LUC		
1807	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	177	61,2		61,2	LUC	35	177	61,2	LUC		
1808	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	178	80,3		80,3	LUC	35	178	80,3	LUC		
1809	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	180	283,6		283,6	LUC	35	180	283,6	LUC		
1810	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	181	258,5		258,5	LUC	35	181	258,5	LUC		
1811	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	182	191,7		191,7	LUC	35	182	191,7	LUC		
1812	Ông A Đrắk	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	183	144,4		144,4	LUC	35	183	144,4	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1813	Vắng chủ		8	184	62,1		62,1	ONT	35	184	62,1	ONT		
1814	A Ben	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	185		826,9	470,9	HNK						
1815	A Ít	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	186		34,0	34,0	LUC						
1816	A Ben	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	187		1.240,5	581,3	HNK						
1817	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	188		1.232,4	1.232,4	LUC						
1818	Vắng chủ		8	189		71,4	71,4	CLN						
1819	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	190		72,1	72,1	LUC						
1820	A Yên	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	191		92,1	92,1	LUC						
1821	A Ngọ	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	192		175,1	175,1	LUC						
1822	Vắng chủ		8	193		145,1	145,1	LUC						
1823	A Lênh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	194		32,2	32,2	LUC						
1824	A Lênh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	195		81,5	81,5	LUC						
1825	A Lênh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	196		202,3	202,3	HNK						
1826	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	8	197		62,4	62,4	DTL						
1827	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	198		1.359,1	1.359,1	HNK						
1828	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	199		158,9	158,9	LUC						
1829	A Lênh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	200		484,6	484,6	LUC						
1830	A Lênh	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	201		340,6	340,6	HNK						
1831	Vắng chủ		8	202		2.897,4	2.580,5	DCS						
1832	Y Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	203		111,1	111,1	LUC						
1833	Y Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	204		120,9	120,9	LUC						
1834	Y Neo	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	205		84,9	84,9	LUC						
1835	Y Ngông	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	206		205,4	205,4	LUC						
1836	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	207		2.998,1	2.998,1	CLN						
1837	Y Ngông	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	208		68,6	68,6	LUC						
1838	Y Ngông	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	210		235,0	235,0	LUC						
1839	A Ngoa	thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	8	211		11.233,8	10.057,2	HNK						
1840	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	1	1.117,8		1.117,8	CLN						
1841	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	2	4.728,0		4.728,0	CLN						
1842	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	3	1.065,8		1.065,8	RSX						
1843	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	5	6.036,7		6.036,7	CLN						
1844	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	6	1.196,2		1.196,2	RSX						
1845	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	7	485,5		415,5	CLN						
1846	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	8	5.035,8		5.035,8	CLN						
1847	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	9	1.636,2		1.636,2	RSX						

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1848	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	10	1.772,4		1.772,4	RSX						
1849	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	11	888,7		888,7	RSX						
1850	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	12	1.028,5		1.028,5	RSX						
1851	Vắng chủ		9	13	239,6		239,6	CLN						
1852	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	14	5.499,9		5.499,9	CLN						
1853	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	16	1.764,8		1.764,8	CLN						
1854	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	17	4.959,9		4.959,9	DGT						
1855	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	18	8.439,1		1.497,8	RSX						
1856	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	19	73.627,0		73.379,7	RSX						
1857	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	20	2.423,1		2.423,1	CLN						
1858	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	21	197,4		197,4	CLN						
1859	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	22	761,0		611,9	HNK						
1860	Vắng chủ		9	23	3.299,9		3.299,9	HNK						
1861	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	24	67.926,3		58.349,3	RSX						
1862	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	25	1.302,2		1.302,2	DGT						
1863	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	26	341,5		341,5	LUC						
1864	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	27	1.409,3		1.101,7	DGT						
1865	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	28	8.707,9		7.848,7	RSX						
1866	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9	29	639,2		102,1	CLN						
1867	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	30	2.585,8		688,6	RSX						
1868	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	31	506,0		506,0	LUC						
1869	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	32	13.462,4		11.465,2	RSX						

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1870	Công ty TNHH Đăng Vinh	819/2 Quang Trung, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9	33	11.054,0		2.029,4	CLN						
1871	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	34	28.875,0		27.379,7	RSX						
1872	Vắng chủ		9	35	677,3		677,3	CLN						
1873	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	36	2.109,1		2.109,1	RSX						
1874	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	37	5.684,9		4.090,3	DGT						
1875	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	38	14.399,6		7.658,7	CLN						
1876	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	39	6.969,9		6.386,3	CLN						
1877	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	9	40	1.596,2		1.596,2	HNK						
1878	Vắng chủ		9	41	3.090,1		2.622,2	CLN						
1879	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plong	115 Phạm Văn Đồng, Xã Măng Đen, tỉnh Q. Ngãi	9	42	2.789,2		145,3	RSX						
1880	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	4	532,0		532,0	LUC	36	4	532,0	LUC		
1881	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	7	672,5		672,5	DCS	36	7	672,5	DCS		
1882	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	8	177,0		177,0	LUC	36	8	177,0	LUC		
1883	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	9	142,2		142,2	LUC	36	9	142,2	LUC		
1884	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	10	45,8		45,8	LUC	36	10	45,8	LUC		
1885	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	11	925,1		114,0	LUC	36	11	925,1	LUC		
1886	Ông A Briêng	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	12	9.437,5		9.437,5	HNK	36	12	9.437,5	HNK		
1887	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	13	91,9		91,9	LUC	36	13	91,9	LUC		
1888	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	14	233,8		233,8	LUC	36	14	233,8	LUC		
1889	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	15	218,3		197,9	LUC	36	15	218,3	LUC		
1890	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	16	710,0		586,0	LUC	36	16	710,0	LUC		
1891	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	17	920,2		920,2	DCS	36	17	920,2	DCS		
1892	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	18	3.191,1		3.191,1	HNK	36	18	3.191,1	HNK		
1893	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	19	86,6		86,6	LUC	36	19	86,6	LUC		
1894	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	20	92,3		92,3	LUC	36	20	92,3	LUC		
1895	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	21	82,2		82,2	LUC	36	21	82,2	LUC		
1896	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	22	4.332,0		223,3	CLN	36	22	4.332,0	CLN		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1897	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	23	7.497,4		7.049,6	SON	36	23	7.497,4	SON		
1898	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	24	5.083,1		5.083,1	CLN	36	24	5.083,1	CLN		
1899	Ông A Đria	Thôn Kon Vong Kia, xã Măng Đen	10	25	6.391,2		1.718,9	CLN	36	25	6.391,2	CLN		
1900	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	26	3.732,4		2.191,1	CLN	36	26	3.732,4	CLN		
1901	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	27	967,2		967,2	DCS	36	27	967,2	DCS		
1902	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	28	1.730,6		1.730,6	DCS	36	28	1.730,6	DCS		
1903	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	29	186,1		186,1	LUC	36	29	186,1	LUC		
1904	Hộ ông A Đam	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	30	6.699,9		6.699,9	HNK	36	30	6.699,9	HNK		
1905	Hộ ông A Sơ	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	31	3.390,8		3.390,8	HNK	36	31	3.390,8	HNK		
1906	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	32	71,0		71,0	LUC	36	32	71,0	LUC		
1907	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	33	75,4		75,4	LUC	36	33	75,4	LUC		
1908	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	34	74,4		74,4	LUC	36	34	74,4	LUC		
1909	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	36	2.357,9		1.159,3	HNK	36	36	2.357,9	HNK		
1910	Hộ ông A Bon	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	37	121,5		121,5	LUC	36	37	121,5	LUC		
1911	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	38	4.400,3		4.400,3	HNK	36	38	4.400,3	HNK		
1912	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	39	67,4		67,4	LUC	36	39	67,4	LUC		
1913	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	40	62,2		62,2	LUC	36	40	62,2	LUC		
1914	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	41	89,1		89,1	LUC	36	41	89,1	LUC		
1915	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	42	100,5		100,5	LUC	36	42	100,5	LUC		
1916	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	43	32,7		32,7	LUC	36	43	32,7	LUC		
1917	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	44	22.656,5		20.043,2	CLN	36	44	22.656,5	CLN		
1918	Hộ ông A Bon	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	45	1.264,4		1.264,4	LUC	36	45	1.264,4	LUC		
1919	Hộ ông A Bon	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	46	1.392,2		1.392,2	LUC	36	46	1.392,2	LUC		
1920	Hộ ông A Diổ	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	47	171,8		171,8	HNK	36	47	171,8	HNK		
1921	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	48	2.481,4		2.481,4	DCS	36	48	2.481,4	DCS		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1922	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	49	39,0		39,0	LUC	36	49	39,0	LUC		
1923	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	50	138,4		138,4	LUC	36	50	138,4	LUC		
1924	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	51	29,7		29,7	LUC	36	51	29,7	LUC		
1925	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	52	133,4		133,4	LUC	36	52	133,4	LUC		
1926	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	53	145,2		145,2	LUC	36	53	145,2	LUC		
1927	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	54	402,7		402,7	LUC	36	54	402,7	LUC		
1928	Hộ ông A Diồ	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	55	1.253,2		1.253,2	LUC	36	55	1.253,2	LUC		
1929	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	56	2.842,2		2.842,2	DGT	36	56	2.842,2	DGT		
1930	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	57	101,7		101,7	LUC	36	57	101,7	LUC		
1931	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	58	153,9		153,9	LUC	36	58	153,9	LUC		
1932	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	59	880,1		880,1	DCS	36	59	880,1	DCS		
1933	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	60	80,5		80,5	LUC	36	60	80,5	LUC		
1934	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	61	58,2		58,2	LUC	36	61	58,2	LUC		
1935	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	62	231,4		231,4	LUC	36	62	231,4	LUC		
1936	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	63	32,3		32,3	LUC	36	63	32,3	LUC		
1937	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	64	206,6		206,6	LUC	36	64	206,6	LUC		
1938	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	65	131,5		131,5	LUC	36	65	131,5	LUC		
1939	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	66	105,8		105,8	LUC	36	66	105,8	LUC		
1940	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	67	83,1		83,1	LUC	36	67	83,1	LUC		
1941	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	68	505,8		505,8	LUC	36	68	505,8	LUC		
1942	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	69	506,0		506,0	LUC	36	69	506,0	LUC		
1943	Ông A Lương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	70	498,0		498,0	LUC	36	70	498,0	LUC		
1944	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	71	7.202,7		7.202,7	CLN	36	71	7.202,7	CLN		
1945	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	72	197,0		197,0	LUC	36	72	197,0	LUC		
1946	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	73	222,3		222,3	LUC	36	73	222,3	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1947	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	74	279,3		279,3	LUC	36	74	279,3	LUC		
1948	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	75	171,4		171,4	LUC	36	75	171,4	LUC		
1949	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	76	96,2		96,2	LUC	36	76	96,2	LUC		
1950	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	77	161,5		161,5	LUC	36	77	161,5	LUC		
1951	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	78	153,5		153,5	LUC	36	78	153,5	LUC		
1952	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	79	50,8		50,8	LUC	36	79	50,8	LUC		
1953	Hộ ông A Uả	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	80	330,9		330,9	HNK	36	80	330,9	HNK		
1954	Hộ ông A Uả	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	81	292,7		292,7	LUC	36	81	292,7	LUC		
1955	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	82	91,2		91,2	LUC	36	82	91,2	LUC		
1956	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	84	3.551,9		3.551,9	LUC	36	84	3.551,9	LUC		
1957	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	85	369,0		369,0	LUC	36	85	369,0	LUC		
1958	Hộ ông A Nin và bà Y Im	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	86	1.603,9		1.603,9	HNK	36	86	1.603,9	HNK		
1959	Hộ ông A Đông	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	87	3.321,4		3.321,4	CLN	36	87	3.321,4	CLN		
1960	Hộ bà Y Oanh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	88	199,4		199,4	LUC	36	88	199,4	LUC		
1961	Hộ bà Y Oanh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	89	197,8		197,8	LUC	36	89	197,8	LUC		
1962	Hộ ông A Uả	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	90	2.984,7		2.984,7	LUC	36	90	2.984,7	LUC		
1963	Hộ ông A Chiến	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	91	638,5		609,7	ONT+CLN	36	91	638,5	ONT+CLN		
1964	Hộ ông A Tám	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	92	1.940,6		1.725,2	NTS	36	92	1.940,6	NTS		
1965	Bà Y Su	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	93	7.263,0		7.263,0	HNK	36	93	7.263,0	HNK		
1966	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	94	75,3		75,3	LUC	36	94	75,3	LUC		
1967	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	95	216,8		216,8	LUC	36	95	216,8	LUC		
1968	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	96	587,4		587,4	LUC	36	96	587,4	LUC		
1969	Hộ ông A Bảy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	97	720,6		720,6	LUC	36	97	720,6	LUC		
1970	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	98	8.390,5		8.132,0	HNK	36	98	8.390,5	HNK		
1971	Bà Y Uy	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	99	7.273,8		7.273,8	HNK	36	99	7.273,8	HNK		
1972	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	100	170,9		170,9	LUC	36	100	170,9	LUC		
1973	Hộ ông A Bảy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	101	344,2		344,2	LUC	36	101	344,2	LUC		
1974	Hộ ông A Bảy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	102	2.172,5		2.172,5	LUC	36	102	2.172,5	LUC		
1975	Hộ ông A Chiến	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	103	967,4		967,4	LUC	36	103	967,4	LUC		
1976	Hộ ông A Tám	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	104	2.511,2		664,3	ONT+CLN	36	104	2.511,2	ONT+CLN		
1977	Hộ ông A Xa	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	105	2.628,9		2.628,9	CLN	36	105	2.628,9	CLN		
1978	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	106	130,9		130,9	LUC	36	106	130,9	LUC		
1979	Hộ ông A Đơn	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	107	927,0		927,0	LUC	36	107	927,0	LUC		
1980	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	108	117,6		117,6	LUC	36	108	117,6	LUC		
1981	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	109	362,4		362,4	LUC	36	109	362,4	LUC		
1982	Hộ ông A Ngót	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	110	906,7		906,7	LUC	36	110	906,7	LUC		
1983	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	113	205,3		205,3	LUC	36	113	205,3	LUC		

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
1984	Hộ bà Y Deo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	114	1.798,8		1.798,8	LUC	36	114	1.798,8	LUC		
1985	Hộ ông A Răng	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	115	823,9		823,9	LUC	36	115	823,9	LUC		
1986	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	116	569,5		569,5	LUC	36	116	569,5	LUC		
1987	Hộ ông A Bẫy và bà Y Kềk	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	117	1.495,9		238,4	ONT+CLN	36	117	1.495,9	ONT+CLN		
1988	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	118	2.968,6		2.316,1	DCS	36	118	2.968,6	DCS		
1989	Hộ ông A Tám	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	119	3.408,0		3.408,0	LUC	36	119	3.408,0	LUC		
1990	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	120	218,2		218,2	LUC	36	120	218,2	LUC		
1991	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	121	232,8		232,8	LUC	36	121	232,8	LUC		
1992	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	122	128,0		128,0	LUC	36	122	128,0	LUC		
1993	Hộ bà Y Deo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	123	175,2		147,3	LUC	36	123	175,2	LUC		
1994	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	124	1.374,0		101,5	ONT+CLN	36	124	1.374,0	ONT+CLN		
1995	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	125	1.425,7		107,3	ONT+CLN	36	125	1.425,7	ONT+CLN		
1996	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	129	4.228,4		4.044,7	CLN	36	129	4.228,4	CLN		
1997	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	130	159,8		159,8	LUC	36	130	159,8	LUC		
1998	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	131	127,6		127,6	LUC	36	131	127,6	LUC		
1999	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	132	32,6		32,6	LUC	36	132	32,6	LUC		
2000	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	133	399,8		399,8	LUC	36	133	399,8	LUC		
2001	Hộ bà Y Deo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	134	272,4		192,3	LUC	36	134	272,4	LUC		
2002	Hộ bà Y Deo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	135	110,5		5,2	LUC	36	135	110,5	LUC		
2003	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	138	125,7		125,7	LUC	36	138	125,7	LUC		
2004	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	139	193,6		193,6	LUC	36	139	193,6	LUC		
2005	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	140	69,5		69,5	LUC	36	140	69,5	LUC		
2006	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	141	335,7		335,7	LUC	36	141	335,7	LUC		
2007	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	142	112,8		112,8	LUC	36	142	112,8	LUC		
2008	Hộ ông A Nun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	143	230,4		230,4	LUC	36	143	230,4	LUC		
2009	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	144	415,4		415,4	LUC	36	144	415,4	LUC		
2010	Bà Y Sinh	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	145	264,9		163,4	LUC	36	145	264,9	LUC		
2011	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	148	86,6		86,6	LUC	36	148	86,6	LUC		
2012	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	149	308,6		308,6	LUC	36	149	308,6	LUC		
2013	Hộ ông A Úik	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	150	62,4		62,4	LUC	36	150	62,4	LUC		
2014	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	151	33,1		33,1	LUC	36	151	33,1	LUC		
2015	Hộ ông A Úik	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	152	448,8		448,8	LUC	36	152	448,8	LUC		
2016	Hộ ông A Úik	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	153	154,0		154,0	LUC	36	153	154,0	LUC		
2017	Hộ ông A Tuất	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	154	115,5		115,5	LUC	36	154	115,5	LUC		
2018	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	155	156,0		149,3	LUC	36	155	156,0	LUC		
2019	Hộ ông A Nun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	156	40,9		40,9	LUC	36	156	40,9	LUC		
2020	Hộ ông A Bẫy	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	157	825,1		118,5	LUC	36	157	825,1	LUC		
2021	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	158	179,9		15,0	LUC	36	158	179,9	LUC		
2022	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	159	3.425,8		235,4	ONT+CLN	36	159	3.425,8	ONT+CLN		
2023	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	162	16.079,1		15.090,7	SON	36	162	16.079,1	SON		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026								Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCN QSDĐ (nếu có)	
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
2024	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	163	195,4		195,4	LUC	36	163	195,4	LUC		
2025	Hộ ông A Lum và bà Y Yên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	164	564,7		564,7	LUC	36	164	564,7	LUC		
2026	Hộ ông A Ngót	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	165	308,3		308,3	LUC	36	165	308,3	LUC		
2027	Hộ ông A Dềk	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	166	605,4		10,3	LUC	36	166	605,4	LUC		
2028	Hộ ông A Ngót	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	168	75,6		75,6	LUC	36	168	75,6	LUC		
2029	Hộ ông A Ngót	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	169	118,6		118,6	LUC	36	169	118,6	LUC		
2030	Hộ ông A Ngót	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	170	540,2		540,2	LUC	36	170	540,2	LUC		
2031	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	171	301,1		301,1	LUC	36	171	301,1	LUC		
2032	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	172	175,9		175,9	LUC	36	172	175,9	LUC		
2033	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	173	518,1		223,2	LUC	36	173	518,1	LUC		
2034	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	174	68,3		0,0	LUC	36	174	68,3	LUC		
2035	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	175	275,9		166,9	DTL	36	175	275,9	DTL		
2036	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	182	93,7		93,7	LUC	36	182	93,7	LUC		
2037	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	183	505,6		505,6	LUC	36	183	505,6	LUC		
2038	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	184	124,1		98,0	LUC	36	184	124,1	LUC		
2039	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	185	811,8		0,0	LUC	36	185	811,8	LUC		
2040	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	186	230,8		0,0	LUC	36	186	230,8	LUC		
2041	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	187	35,5		0,0	LUC	36	187	35,5	LUC		
2042	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	193	45,5		45,5	LUC	36	193	45,5	LUC		
2043	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	194	100,6		100,6	LUC	36	194	100,6	LUC		
2044	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	195	624,6		624,6	LUC	36	195	624,6	LUC		
2045	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	196	63,6		42,6	LUC	36	196	63,6	LUC		
2046	Hộ ông A Ngâm	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	197	78,5		8,5	LUC	36	197	78,5	LUC		
2047	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	198	53,6		0,0	LUC	36	198	53,6	LUC		
2048	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	203	72,2		72,2	LUC	36	203	72,2	LUC		
2049	Hộ ông A Lun	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	204	5.810,5		66,9	ONT+CLN	36	204	5.810,5	ONT+CLN		
2050	Hộ ông A Nun và bà Y Bôi	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	208	1.352,4		1.352,4	LUC	36	208	1.352,4	LUC		
2051	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	209	473,1		365,8	DCS	36	209	473,1	DCS		
2052	Hộ ông A Teo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	211	43,1		43,1	LUC	36	211	43,1	LUC		
2053	Hộ ông A Teo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	212	146,5		146,5	LUC	36	212	146,5	LUC		
2054	Hộ ông A Teo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	213	95,8		95,8	LUC	36	213	95,8	LUC		
2055	Hộ ông A Dương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	214	90,1		90,1	LUC	36	214	90,1	LUC		
2056	Hộ ông A Teo	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	215	368,8		368,8	LUC	36	215	368,8	LUC		
2057	Hộ ông A Chiến	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	216	1.572,4		96,3	HNK	36	216	1.572,4	HNK		
2058	Hộ ông A Dương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	217	24,4		9,0	LUC	36	217	24,4	LUC		
2059	Hộ ông A Dương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	218	160,4		102,8	LUC	36	218	160,4	LUC		
2060	Hộ ông A Dương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	219	370,9		361,1	LUC	36	219	370,9	LUC		
2061	Hộ ông A Dương	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	221	710,6		209,9	LUC	36	221	710,6	LUC		
2062	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	222	767,1		13,3	CLN	36	222	767,1	CLN		
2063	Ông Phùng Văn Hào	thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	295	4.833,1		4.833,1	CLN	36	295	4.833,1	CLN		
2064	Phùng Văn Hào	thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	296	5.818,5		5.818,5	CLN		296	5.818,5	CLN		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2016					Ghi chú	
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ người quản lý, sử dụng đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		GCN QSDĐ (nếu có)
					Trích lục	Chỉnh lý	Diện tích thu hồi							
2065	Ông Phùng Văn Hào	thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	301	4.928,3		4.928,3	CLN	36	301	4.928,3	CLN		
2066	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	420		366,1	4,8	DGT						
2067	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	421		9.716,6	9.716,6	HNK						
2068			10	422		18.932,7	13.075,5	RSX						
2069	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	423		1.354,4	1.354,4	CLN						
2070	A PrĐiêng	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	424		2.264,0	2.264,0	LUC						
2071	A Đam	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	425		1.084,1	1.084,1	LUC						
2072	A Diên	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	426		1.221,2	1.221,2	LUC						
2073	A Di Ổ	Thôn Kon Chốt, xã Măng Đen	10	427		862,9	862,9	LUC						
2074	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	58	112,6		1,3	DCS	37	58	112,6	DCS		
2075	Bà Y Kíp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	92	1.234,7		29,6	CLN	37	92	1.234,7	CLN		
2076	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	109	986,9		630,5	DGT	37	109	986,9	DGT		
2077	Hộ ông A Brếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	111	924,6		694,0	CLN	37	111	924,6	CLN		
2078	UBND xã Măng Đen	Số 01 Nguyễn Huệ, thôn Măng Đen, xã Măng Đen	10	123	416,7		416,7	DCS	37	123	416,7	DCS		
2079	Bà Y Bên	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	129	902,5		478,6	HNK	37	129	902,5	HNK		
2080	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	135	371,5		57,9	NTS	37	135	371,5	NTS		
2081	Bà Y Yong	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	136	1.686,7		195,0	HNK	37	136	1.686,7	HNK		
2082	Hộ bà Y Oanh và ông A Nếp	Thôn Kon Leang, xã Măng Đen	10	145	1.172,0		59,9	ONT+CLN	37	145	1.172,0	ONT+CLN		
Tổng cộng					2.788.539,9	91.503,5	2.475.598,4							